

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phần chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.174.204.049.866	1.060.263.231.887	113.940.817.979	Tổng số chi	1.174.051.385.840	1.060.259.068.480	113.792.317.360
A Tổng số thu cân đối ngân sách	1.174.204.049.866	1.060.263.231.887	113.940.817.979	A Tổng số chi cân đối ngân sách	1.174.051.385.840	1.060.259.068.480	113.792.317.360
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	207.935.666.661	161.436.747.950	46.498.918.711	1. Chi đầu tư phát triển	267.174.458.041	267.174.458.041	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	251.387.839.507	251.343.799.694	44.039.813	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	525.468.605.888	446.260.660.046	79.207.945.842
4. Thu kết dư năm trước	9.130.378.977	9.106.268.731	24.110.246	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	290.995.574.504	270.312.828.295	20.682.746.209	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	46.691.003.000	46.691.003.000	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	333.640.696.763	300.132.947.393	33.507.749.370
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	413.677.968.069	366.986.965.069	46.691.003.000	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.076.622.148		1.076.622.148
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	308.463.003.000	274.098.000.000	34.365.003.000	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	105.214.965.069	92.888.965.069	12.326.000.000	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	1.076.622.148	1.076.622.148		10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	152.664.026	4.163.407	148.500.619				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	788.254.000.000	1.198.338.000.000	1.427.290.229.677	6.202.113.758	1.421.088.115.919	246.884.066.053	1.060.263.231.887	113.940.817.979	181,07	119,11
TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	788.254.000.000	1.198.338.000.000	1.427.290.229.677	6.202.113.758	1.421.088.115.919	246.884.066.053	1.060.263.231.887	113.940.817.979	181,07	119,11
A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	460.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	6.202.113.758	706.207.572.221	246.884.066.053	412.780.547.644	46.542.958.524	154,87	138,33
Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	0	0	712.409.685.979	6.202.113.758	706.207.572.221	246.884.066.053	412.780.547.644	46.542.958.524		
I Thu nội địa không kể dầu thô	460.000.000.000	515.000.000.000	712.409.685.979	6.202.113.758	706.207.572.221	246.884.066.053	412.780.547.644	46.542.958.524	154,87	138,33
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	6.000.000.000	6.000.000.000	12.330.518.950		12.330.518.950	12.274.927.416	55.591.534		205,51	205,51
1.1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	0	0	5.555.607		5.555.607	5.555.607				
1.1.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			5.173.457		5.173.457	5.173.457				
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0								
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	382.150		382.150	382.150				
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4 Thuế tài nguyên	0	0								
Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.1.5 Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	6.000.000.000	6.000.000.000	12.324.963.343		12.324.963.343	12.269.371.809	55.591.534		205,42	205,42
1.2.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.000.000.000	3.000.000.000	3.795.437.766		3.795.437.766	3.748.386.232	47.051.534		126,51	126,51
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)	0	0								
1.2.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.000.000.000	3.000.000.000	8.249.553.577		8.249.553.577	8.241.013.577	8.540.000		274,99	274,99
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4 Thuế tài nguyên	0	0	279.972.000		279.972.000	279.972.000				

	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	9.526.462		9.526.462	9.526.462				
2.1	Thuế giá trị gia tăng Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0								
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.526.462		9.526.462	9.526.462				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên thủy điện	0	0								
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng	0	0								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	75.000.000.000	74.000.000.000	76.972.183.058	41.204	76.972.141.854	587.358.523	72.577.604.078	3.807.179.253	102,63	104,02
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	57.000.000.000	56.000.000.000	58.235.052.253		58.235.052.253	382.427.846	54.045.445.154	3.807.179.253	102,17	103,99
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	100.000.000	100.000.000	131.998.417	41.204	131.957.213	131.957.213			132,00	132,00
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000.000.000	13.000.000.000	12.537.968.654		12.537.968.654	72.973.464	12.464.995.190		96,45	96,45
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên thủy điện	4.900.000.000	4.900.000.000	6.067.163.734		6.067.163.734		6.067.163.734		123,82	123,82
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
4	Thuế thu nhập cá nhân	88.000.000.000	88.000.000.000	144.990.082.633		144.990.082.633	72.083.072.238	72.907.010.395		164,76	164,76
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	839.807.318	436.697.109	403.110.209	403.110.209			83,98	83,98
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước			94	94						
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			5.260		5.260	5.260				
6	Lệ phí trước bạ	78.500.000.000	78.500.000.000	104.219.009.612		104.219.009.612		65.812.157.178	38.406.852.434	132,76	132,76
7	Các loại phí, lệ phí	8.000.000.000	8.000.000.000	9.823.820.855	1.918.501.435	7.905.319.420	112.500.000	6.835.791.420	957.028.000	122,80	122,80
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thẩm quan										
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT										
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			112.500.000		112.500.000	112.500.000				

	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			3.322.911.171		3.322.911.171		3.322.911.171			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										
	Trong đó: Lệ phí môn bài			1.742.956.000		1.742.956.000		1.436.628.000	306.328.000		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			1.960.001.435	1.918.501.435	41.500.000		41.500.000			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			2.198.022.371		2.198.022.371		2.198.022.371			
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			5.015.097.049		5.015.097.049	112.500.000	4.596.269.049	306.328.000		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			650.700.000		650.700.000			650.700.000		
8	Các khoản thu về nhà đất	187.500.000.000	243.500.000.000	336.933.062.602		336.933.062.602	146.516.727.676	189.571.709.388	844.625.538	179,70	138,37
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0								
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000.000	1.500.000.000	844.625.538		844.625.538			844.625.538	168,93	56,31
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	27.000.000.000	27.000.000.000	44.578.106.285		44.578.106.285	34.372.182.756	10.205.923.529		165,10	165,10
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			15.418.324.981		15.418.324.981	15.418.324.981				
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	160.000.000.000	215.000.000.000	291.510.330.779		291.510.330.779	112.144.544.920	179.365.785.859		182,19	135,59
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0	29.450.000		29.450.000	29.450.000				
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	0	0								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	0	0	291.510.330.779		291.510.330.779	112.144.544.920	179.365.785.859			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	0	0								
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0								
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0								
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	8.000.000.000	8.000.000.000	14.865.511.105		14.865.511.105	14.864.745.879	765.226		185,82	185,82
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000.000.000	8.000.000.000	14.865.511.105		14.865.511.105	14.864.745.879	765.226		185,82	185,82
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	14.865.511.105		14.865.511.105	14.864.745.879	765.226			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0								
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0								
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
11	Thu khác ngân sách	8.000.000.000	8.000.000.000	11.426.163.384	3.846.874.010	7.579.289.374	32.097.650	5.019.918.425	2.527.273.299	142,83	142,83
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	0	0								
11.2	Thu tiền phạt	0	0	7.441.432.672	3.827.657.672	3.613.775.000		2.011.586.000	1.602.189.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	0	0	2.072.046.005	1.425.058.005	646.988.000		121.280.000	525.708.000		

- Phái vi phạm hành									
	chính do ngành thuế thực hiện	0	0	1.007.083.767	1.007.083.767				
11.3	Thu tịch thu	0	0	820.000	820.000				
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0						
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	2.199.263.802	15.687.018	2.183.576.784	28.297.650	2.155.279.134	
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0	5.800.000	2.000.000	3.800.000	3.800.000		
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0						
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0						
11.8	Thu khác còn lại	0	0	1.778.846.910	709.320	1.778.137.590		853.053.291	925.084.299
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0						
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	0						
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	0	0						
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0						
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0						
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0						
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0						
13.2	Thu cổ tức	0	0						
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tài doanh nghiệp	0	0						
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0						
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0						
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0						
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0						
II	Thu về đầu thô								
1	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0						
1.1	Thuế tài nguyên	0	0						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam	0	0						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0						
1.5	Thuế đặc biệt	0	0						
1.6	Phụ thu về dầu	0	0						
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0						
1.8	Khác	0	0						
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng	0	0						
2.1	Thuế tài nguyên	0	0						
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0						
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0						
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0						
2.5	Thuế đặc biệt	0	0						
2.6	Phụ thu về condensate	0	0						
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0						
2.8	Khác	0	0						
2.9	Thu về khi thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài)	0	0						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0						
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0						
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0						
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0						

1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
1.4	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0								
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK	0	0								
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	0	0								
1.8	Phí, lệ phí hải quan	0	0								
1.9	Thu Khác	0	0								
2	Hoàn thuế GTGT	0	0								
IV	Thu viện trợ	0	0								
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	0	0								
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	0	0								
	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0								
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
1	Thu từ các khoản cho vay của NN	0	0								
	- Thu nợ gốc cho vay	0	0								
	- Thu lãi cho vay	0	0								
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
VII	Tạm thu	0	0								
B	Vay của ngân sách nhà nước	0	0								
I	Vay trong nước	0	0								
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0								
II	Vay ngoài nước	0	0								
III	Tạm vay của NSNN	0	0								
C	Thu chuyển giao ngân sách	328.254.000.000	383.212.000.000	414.754.590.217	414.754.590.217	368.063.587.217	46.691.003.000	126,35	108,23		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.254.000.000	383.212.000.000	413.677.968.069	413.677.968.069	366.986.965.069	46.691.003.000	126,02	107,95		
1	Bổ sung cân đối	274.098.000.000	274.098.000.000	308.463.003.000	308.463.003.000	274.098.000.000	34.365.003.000	112,54	112,54		
2	Bổ sung mục tiêu	54.156.000.000	109.114.000.000	105.214.965.069	105.214.965.069	92.888.965.069	12.326.000.000	194,28	96,43		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	54.156.000.000	109.114.000.000	105.214.965.069	105.214.965.069	92.888.965.069	12.326.000.000	194,28	96,43		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0								
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	1.076.622.148	1.076.622.148	1.076.622.148					
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	0	0								
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	0	290.996.000.000	290.995.574.504	290.995.574.504	270.312.828.295	20.682.746.209		100,00		
E	Thu kết dư ngân sách	0	9.130.000.000	9.130.378.977	9.130.378.977	9.106.268.731	24.110.246		100,00		
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW	0	0								
Z	DỮ LIỆU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC	0	0								

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1		2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	675.604.000.000	1.067.088.000.000	1.174.051.385.840		1.060.259.068.480	113.792.317.360	173,78	110,02
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	620.790.000.000	656.462.000.000	792.643.063.929		713.435.118.087	79.207.945.842	127,68	120,74
I	Chi đầu tư phát triển	149.100.000.000	184.772.000.000	267.174.458.041		267.174.458.041		179,19	144,60
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	0	0	267.174.458.041		267.174.458.041			
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1	Chi quốc phòng								
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			2.862.427.508		2.862.427.508			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			54.394.825.894		54.394.825.894			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4	Chi khoa học và công nghệ			3.801.466.194		3.801.466.194			
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6	Chi văn hoá thông tin			4.216.030.306		4.216.030.306			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8	Chi thể dục thể thao								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9	Chi bảo vệ môi trường								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			195.994.239.775		195.994.239.775			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1	Chi giao thông vận tải			156.721.826.433		156.721.826.433			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			5.905.468.364		5.905.468.364			
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12	Chi bảo đảm xã hội								

	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	Chi dự trữ quốc gia								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	471.690.000.000	471.690.000.000	525.468.605.888		446.260.660.046	79.207.945.842	111,40	111,40
1	Chi quốc phòng	9.980.000.000	9.980.000.000	22.546.384.050		9.944.100.152	12.602.283.898	225,92	225,92
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.896.000.000	1.896.000.000	5.742.831.399		1.304.916.339	4.437.915.060	302,89	302,89
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168.000.000	239.168.000.000	227.273.974.309		227.273.974.309		95,03	95,03
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	35.204.000.000	35.204.000.000	39.501.156.192		39.501.156.192		112,21	112,21
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
6	Chi văn hoá thông tin	2.410.000.000	2.410.000.000	3.146.888.837		3.146.888.837		130,58	130,58
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468.000.000	1.468.000.000	1.597.251.327		1.597.251.327		108,80	108,80
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao	1.232.000.000	1.232.000.000	1.435.885.860		1.435.885.860		116,55	116,55
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.000.000.000	4.121.342.839		4.121.342.839		82,43	82,43
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10	Chi các hoạt động kinh tế	73.373.000.000	73.373.000.000	61.138.776.935		61.138.776.935		83,33	83,33
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10.1	Chi giao thông vận tải			31.958.134.960		31.958.134.960			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			7.073.327.794		7.073.327.794			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	81.564.000.000	81.564.000.000	105.484.990.340		43.317.243.456	62.167.746.884	129,33	129,33
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội	18.318.000.000	18.318.000.000	52.010.823.800		52.010.823.800		283,93	283,93
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.077.000.000	2.077.000.000	1.468.300.000		1.468.300.000		70,69	70,69
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								

1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII	Các nhiệm vụ chi khác								
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	47.767.625.148		46.691.003.000	1.076.622.148		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	46.691.003.000		46.691.003.000			
1.1	Bổ sung cân đối			34.365.003.000		34.365.003.000			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			12.326.000.000		12.326.000.000			
	- Bằng nguồn vốn trong nước			12.326.000.000		12.326.000.000			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	1.076.622.148			1.076.622.148		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	0	290.996.000.000	333.640.696.763		300.132.947.393	33.507.749.370		114,65
1	Chi chuyển nguồn	0	290.996.000.000	333.640.696.763		300.132.947.393	33.507.749.370		114,65
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS	0	0						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước								
Z	DỰ LIỆU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC	54.814.000.000	119.630.000.000						

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					1.427.290.229.677	6.202.113.758	246.884.066.053	1.060.263.231.887	113.940.817.979
1				Trung ương	5.005.854.485	4.758.272.358	117.072.838	103.299.744	27.209.545
1	004			Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.000.000	2.000.000			
1	004	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	2.000.000	2.000.000			
1	004	3350	3351	Mô tô	2.000.000	2.000.000			
1	009			Bộ Công an	2.153.026.305	2.152.262.005	764.300		
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.150		382.150		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	382.150		382.150		
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	382.150		382.150		
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	382.150		382.150		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	215.465.000	215.465.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	215.465.000	215.465.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	327.640.000	327.640.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	327.640.000	327.640.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	1.607.647.005	1.607.647.005			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	1.425.058.005	1.425.058.005			
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	108.926.000	108.926.000			
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	73.663.000	73.663.000			
1	009	4300		Thu tịch thu	820.000	820.000			
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	820.000	820.000			
1	009	4900		Các khoản thu khác	690.000	690.000			

1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	690.000	690.000			
1	014			Bộ Tư pháp	2.588.275.335	2.588.275.335			
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.375.348.435	1.375.348.435			
1	014	2700	2701	Ấn phí	1.065.337.690	1.065.337.690			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	310.010.745	310.010.745			
1	014	4250		Thu tiền phạt	1.212.926.900	1.212.926.900			
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	1.212.926.900	1.212.926.900			
1	024			Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.712.000	2.712.000			
1	024	4900		Các khoản thu khác	2.712.000	2.712.000			
1	024	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	2.712.000	2.712.000			
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.791.307		4.791.307		
1	121	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.791.307		4.791.307		
1	121	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.791.307		4.791.307		
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	93.822.955		60.334.920	33.488.035	
1	123	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	123	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	92.822.955		60.334.920	32.488.035	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	92.822.955		60.334.920	32.488.035	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	18.913.481		12.293.762	6.619.719	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.913.481		12.293.762	6.619.719	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	18.913.481		12.293.762	6.619.719	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.000.000			5.000.000	
1	126	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000	
1	126	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
1	126	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	89.188.084		38.888.549	23.089.990	27.209.545
1	141	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.209.545				27.209.545
1	141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	27.209.545				27.209.545

1	141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	59.828.539		38.888.549	20.939.990	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	59.828.539		38.888.549	20.939.990	
1	141	4900		Các khoản thu khác	150.000			150.000	
1	141	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	150.000			150.000	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	32.102.000			32.102.000	
1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.602.000			1.602.000	
1	151	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.602.000			1.602.000	
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	30.500.000			30.500.000	
1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	27.000.000			27.000.000	
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.500.000			3.500.000	
1	160			Các quan hệ khác của ngân sách	12.975.018	12.975.018			
1	160	4900		Các khoản thu khác	12.975.018	12.975.018			
1	160	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	12.975.018	12.975.018			
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	48.000	48.000			
1	161	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	48.000	48.000			
1	161	2450	2456	Phí thư viện	48.000	48.000			
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	3.000.000			3.000.000	
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
2				Tỉnh/Thành phố	19.310.493.250	131.000	15.521.469.188	3.665.961.661	122.931.401
2	414			Sở Tư pháp	338.457.037	131.000	338.238.982	87.055	
2	414	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.228.249		275.228.249		

2	414	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	275.228.249		275.228.249		
2	414	1700		Thuế giá trị gia tăng	62.923.680		62.923.680		
2	414	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	62.923.680		62.923.680		
2	414	4250		Thu tiền phạt	131.000	131.000			
2	414	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	131.000	131.000			
2	414	4900		Các khoản thu khác	174.108		87.053	87.055	
2	414	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	174.108		87.053	87.055	
2	419			Sở Xây dựng	1.949.798.682		339.176.241	1.610.622.441	
2	419	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.426.989.080			1.426.989.080	
2	419	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.426.989.080			1.426.989.080	
2	419	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
2	419	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	419	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	521.809.602		339.176.241	182.633.361	
2	419	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	521.809.602		339.176.241	182.633.361	
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	28.297.650		28.297.650		
2	422	4900		Các khoản thu khác	28.297.650		28.297.650		
2	422	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	28.297.650		28.297.650		
2	511			Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	6.000.000			6.000.000	
2	511	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000	
2	511	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	140.452.698			81.000.000	59.452.698
2	551	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	59.452.698				59.452.698
2	551	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	59.452.698				59.452.698
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	81.000.000			81.000.000	

2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	75.000.000			75.000.000	
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000			6.000.000	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	5.027.212.096		3.338.754.818	1.674.534.466	13.922.812
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.865.978				7.865.978
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.237.446				7.237.446
2	554	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	628.532				628.532
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.925.926		5.925.926		
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.925.926		5.925.926		
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	314.533.291			314.533.291	
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	314.533.291			314.533.291	
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	6.056.834				6.056.834
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.056.834				6.056.834
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	161.000.000			161.000.000	
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	136.000.000			136.000.000	
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	18.000.000			18.000.000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	7.000.000			7.000.000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.517.969.582		3.332.828.892	1.185.140.690	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	3.386.116.235		2.200.975.545	1.185.140.690	
2	554	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	1.131.853.347		1.131.853.347		
2	554	4900		Các khoản thu khác	13.860.485			13.860.485	

2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	13.860.485			13.860.485	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	7.132.466.374		6.894.983.289	194.429.202	43.053.883
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.922.035		72.922.035		
2	555	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	72.922.035		72.922.035		
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.188.415.920		1.188.415.920		
2	555	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	1.180.654.920		1.180.654.920		
2	555	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	7.761.000		7.761.000		
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	376.501.920		376.501.920		
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	376.501.920		376.501.920		
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	43.053.883				43.053.883
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	43.053.883				43.053.883
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	184.500.000			184.500.000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	134.500.000			134.500.000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	38.000.000			38.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	12.000.000			12.000.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.264.684.931		5.257.091.985	7.592.946	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	21.694.126		14.101.180	7.592.946	
2	555	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	5.242.990.805		5.242.990.805		
2	555	4900		Các khoản thu khác	2.387.685		51.429	2.336.256	
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	51.429		51.429		

2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.067.256			2.067.256	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	269.000			269.000	
2	556			Hợp tác xã	5.845.008				5.845.008
2	556	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
2	556	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	23.715.000			23.058.000	657.000
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	225.000				225.000
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	225.000				225.000
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	20.490.000			20.058.000	432.000
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	432.000				432.000
2	557	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	20.124.000			20.124.000	
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	-66.000			-66.000	
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
2	557	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	4.632.722.243		4.572.491.746	60.230.497	
2	558	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.188.091.682		4.188.091.682		
2	558	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	353.115.994		353.115.994		
2	558	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	3.834.975.688		3.834.975.688		
2	558	1550		Thuế tài nguyên	279.972.000		279.972.000		
2	558	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	279.972.000		279.972.000		
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	558	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	160.658.561		104.428.064	56.230.497	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	160.658.561		104.428.064	56.230.497	

2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	5.000.000			5.000.000	
2	559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000	
2	559	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	9.526.462		9.526.462		
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.526.462		9.526.462		
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	9.526.462		9.526.462		
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	3.000.000			3.000.000	
2	564	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
2	564	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
3				Quận/Huyện	1.332.307.444.729	1.443.710.400	231.154.994.417	1.056.493.895.633	43.214.844.279
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	3.038.275.218			3.038.275.218	
3	605	2100		Phí trong lĩnh vực khác	19.300.000			19.300.000	
3	605	2100	2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	19.300.000			19.300.000	
3	605	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	3.698.000			3.698.000	
3	605	2700	2716	Phí chứng thực	3.698.000			3.698.000	
3	605	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	15.075.000			15.075.000	
3	605	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	15.075.000			15.075.000	
3	605	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	22.980.000			22.980.000	
3	605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	22.980.000			22.980.000	
3	605	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	72.160.000			72.160.000	
3	605	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	72.160.000			72.160.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	1.847.313.000			1.847.313.000	
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	121.280.000			121.280.000	
3	605	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	86.846.000			86.846.000	

3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	699.523.000			699.523.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	939.664.000			939.664.000	
3	605	4900		Các khoản thu khác	1.057.749.218			1.057.749.218	
3	605	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.057.749.218			1.057.749.218	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	430.835.851			430.835.851	
3	618	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	66.537.271			66.537.271	
3	618	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	66.537.271			66.537.271	
3	618	4900		Các khoản thu khác	364.298.580			364.298.580	
3	618	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	411.000			411.000	
3	618	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	363.887.580			363.887.580	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	669.700.103			669.700.103	
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	96.237.678			96.237.678	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	96.237.678			96.237.678	
3	620	4900		Các khoản thu khác	573.462.425			573.462.425	
3	620	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	572.882.425			572.882.425	
3	620	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	580.000			580.000	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	57.696.350	3.000.000	560.000	54.136.350	
3	622	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	560.000		560.000		
3	622	3350	3399	Các tài sản khác	560.000		560.000		
3	622	4250		Thu tiền phạt	3.000.000	3.000.000			
3	622	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập)	3.000.000	3.000.000			
3	622	4900		Các khoản thu khác	54.136.350			54.136.350	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	51.318.350			51.318.350	

3	622	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	2.818.000			2.818.000	
3	624			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	59.854.000			59.854.000	
3	624	4900		Các khoản thu khác	59.854.000			59.854.000	
3	624	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	59.854.000			59.854.000	
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.744.302.701	720	7.476.162.660	1.268.139.321	
3	626	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.769.970.062		3.769.970.062		
3	626	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.769.970.062		3.769.970.062		
3	626	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.589.070.789		3.589.070.789		
3	626	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.589.070.789		3.589.070.789		
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	594.420.000		112.500.000	481.920.000	
3	626	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	112.500.000		112.500.000		
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	355.560.000			355.560.000	
3	626	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	108.360.000			108.360.000	
3	626	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	18.000.000			18.000.000	
3	626	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	169.055.400			169.055.400	
3	626	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	169.055.400			169.055.400	
3	626	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	610.370.000			610.370.000	
3	626	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	610.370.000			610.370.000	
3	626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	

3	626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	626	4900		Các khoản thu khác	10.416.450	720	4.621.809	5.793.921	
3	626	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	9.243.619		4.621.809	4.621.810	
3	626	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	720	720			
3	626	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	272.111			272.111	
3	626	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	900.000			900.000	
3	635			Phòng Nội vụ	310.000			310.000	
3	635	4900		Các khoản thu khác	310.000			310.000	
3	635	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	310.000			310.000	
3	637			Thanh tra huyện	1.200.000			1.200.000	
3	637	4900		Các khoản thu khác	1.200.000			1.200.000	
3	637	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.200.000			1.200.000	
3	640			Đài Phát thanh	1.200.000		1.200.000		
3	640	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.000		600.000		
3	640	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	600.000		600.000		
3	640	1700		Thuế giá trị gia tăng	600.000		600.000		
3	640	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	600.000		600.000		
3	709			Huyện ủy	283.845.805		40.302	283.805.503	
3	709	4900		Các khoản thu khác	283.845.805		40.302	283.805.503	
3	709	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	283.765.201			283.765.201	
3	709	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	80.604		40.302	40.302	
3	721			Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	215.000			215.000	

3	721	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	215.000			215.000	
3	721	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	215.000			215.000	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	104.761.683.063	1.211.685.167	29.463.063.456	71.760.881.189	2.326.053.251
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.183.382.863			8.183.382.863	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.948.264.736			7.948.264.736	
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	235.118.127			235.118.127	
3	754	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	12.475.850.090		12.475.850.090		
3	754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	12.400.245.342		12.400.245.342		
3	754	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	75.604.748		75.604.748		
3	754	1400		Thu tiền sử dụng đất	1.347.656.232		448.000.000	899.656.232	
3	754	1400	1401	Đất được nhà nước giao	1.347.656.232		448.000.000	899.656.232	
3	754	1550		Thuế tài nguyên	6.052.874.612			6.052.874.612	
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	5.777.384.882			5.777.384.882	
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	275.489.730			275.489.730	
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120.660.165				120.660.165
3	754	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	2.400.000				2.400.000
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	117.720.311				117.720.311
3	754	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	539.854				539.854
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	44.497.935.275			44.497.935.275	
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	44.497.935.275			44.497.935.275	
3	754	2000		Thuế bảo vệ môi trường	839.801.964	436.697.015	403.104.949		
3	754	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	469.998.964	244.399.455	225.599.509		

3	754	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	369.803.000	192.297.560	177.505.440		
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.581.388.800			1.581.388.800	
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.581.388.800			1.581.388.800	
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	3.912.473.266			1.707.080.180	2.205.393.086
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.205.393.086				2.205.393.086
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.698.812.580			1.698.812.580	
3	754	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	8.267.600			8.267.600	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	662.000.000			662.000.000	
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	160.500.000			160.500.000	
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	427.500.000			427.500.000	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	74.000.000			74.000.000	
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	23.901.672.171		16.095.907.386	7.805.764.785	
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	22.302.185.029		14.496.420.244	7.805.764.785	
3	754	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	1.599.487.142		1.599.487.142		
3	754	4250		Thu tiền phạt	774.988.058	774.988.058			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	710.399.341	710.399.341			
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	45.683.000	45.683.000			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	18.905.717	18.905.717			
3	754	4900		Các khoản thu khác	410.999.567	94	40.201.031	370.798.442	
3	754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	18.202.461		9.101.229	9.101.232	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	128.152.040			128.152.040	

3	754	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	30.403.211		30.403.211		
3	754	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	691.331		691.331		
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	14.289.122			14.289.122	
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	191.769.585			191.769.585	
3	754	4900	4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	94	94			
3	754	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	5.260		5.260		
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	27.486.463			27.486.463	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	31.338.462.772	159.106.230	8.708.640.021	22.156.480.852	314.235.669
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.437.618.855			3.437.618.855	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.219.193.759			1.219.193.759	
3	755	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	2.218.425.096			2.218.425.096	
3	755	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.169.285.327		1.169.285.327		
3	755	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	1.163.061.577		1.163.061.577		
3	755	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	6.223.750		6.223.750		
3	755	1400		Thu tiền sử dụng đất	7.948.150.182		30.861.072	7.917.289.110	
3	755	1400	1401	Đất được nhà nước giao	7.948.150.182		30.861.072	7.917.289.110	

3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	46.553				46.553
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	46.553				46.553
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	9.295.847.762			9.295.847.762	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	9.295.847.762			9.295.847.762	
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	664.607.316			350.418.200	314.189.116
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	314.189.116				314.189.116
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	16.289.600			16.289.600	
3	755	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	334.128.600			334.128.600	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	311.518.000			311.518.000	
3	755	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	59.890.000			59.890.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	30.000.000			30.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	191.128.000			191.128.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	30.500.000			30.500.000	
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.561.337.409		7.508.364.311	52.973.098	
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	151.351.691		98.378.593	52.973.098	
3	755	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	7.409.985.718		7.409.985.718		
3	755	4250		Thu tiền phạt	159.087.630	159.087.630			
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	147.784.480	147.784.480			
3	755	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	7.000.000			
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	4.303.150	4.303.150			

3	755	4900		Các khoản thu khác	790.963.738	18.600	129.311	790.815.827	
3	755	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5.586.132		29.311	5.556.821	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	715.841.432			715.841.432	
3	755	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	865.226		100.000	765.226	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	45.438.632			45.438.632	
3	755	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	18.600	18.600			
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	23.094.716			23.094.716	
3	755	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	119.000			119.000	
3	756			Hợp tác xã	151.498.183	18.468.500	66.781.353	66.248.330	
3	756	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.255.850			5.255.850	
3	756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.255.850			5.255.850	
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	20.000.000			20.000.000	
3	756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	12.000.000			12.000.000	
3	756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
3	756	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	102.740.159		66.781.103	35.959.056	
3	756	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	102.740.159		66.781.103	35.959.056	
3	756	4250		Thu tiền phạt	18.468.500	18.468.500			

3	756	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	11.300.000	11.300.000			
3	756	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	6.300.000	6.300.000			
3	756	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	868.500	868.500			
3	756	4900		Các khoản thu khác	5.033.674		250	5.033.424	
3	756	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	500		250	250	
3	756	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.740.174			4.740.174	
3	756	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	293.000			293.000	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	533.706.073.075	48.420.033	184.844.320.085	308.243.027.598	40.570.305.359
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	144.930.127.060		72.056.737.818	72.873.389.242	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	3.451.074.383		1.401.261.219	2.049.813.164	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.780.327.808		852.217.279	928.110.529	
3	757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	316.688.491		158.344.245	158.344.246	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	138.995.382.013		69.451.587.902	69.543.794.111	
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	16.360.000		8.180.000	8.180.000	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	363.494.365		181.747.173	181.747.192	
3	757	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	6.800.000		3.400.000	3.400.000	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	282.214.524.365		111.665.683.848	170.548.840.517	
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	280.633.354.365		111.031.705.848	169.601.648.517	

3	757	1400	1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	29.450.000		29.450.000		
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	1.551.720.000		604.528.000	947.192.000	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	682.773.289				682.773.289
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	608.060.069				608.060.069
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	74.713.220				74.713.220
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.760.296.716				3.760.296.716
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.760.296.716				3.760.296.716
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	126.138.803		126.138.803		
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	126.138.803		126.138.803		
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	99.840.937.215			64.066.912.398	35.774.024.817
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	35.774.024.817				35.774.024.817
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	59.099.969.126			59.099.969.126	
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	1.108.740			1.108.740	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	4.965.834.532			4.965.834.532	
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	306.328.000				306.328.000
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	89.335.000				89.335.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	47.825.000				47.825.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	169.168.000				169.168.000
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.485.513.811		977.486.740	508.027.071	
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.451.505.842		943.478.771	508.027.071	
3	757	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	34.007.969		34.007.969		
3	757	4250		Thu tiền phạt	53.878.829	48.378.829		5.500.000	
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	47.650.000	47.650.000			

3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	728.829	728.829			
3	757	4250	4299	Phạt vi phạm khác	5.500.000			5.500.000	
3	757	4900		Các khoản thu khác	305.554.987	41.204	18.272.876	240.358.370	46.882.537
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	26.316.129		12.454.466	13.861.663	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	49.273.157			2.390.620	46.882.537
3	757	4900	4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	41.204	41.204			
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.818.410		5.818.410		
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	224.106.087			224.106.087	
3	758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	4.250.000				4.250.000
3	758	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	4.250.000				4.250.000
3	758	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	4.250.000				4.250.000
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	647.622.586.243			647.622.586.243	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	270.312.828.295			270.312.828.295	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	213.436.922.630			213.436.922.630	
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	564.604.346			564.604.346	
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	19.186.853.983			19.186.853.983	

3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	6.361.405.726			6.361.405.726	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	2.987.000.000			2.987.000.000	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	27.776.041.610			27.776.041.610	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	366.986.965.069			366.986.965.069	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	274.098.000.000			274.098.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	92.888.965.069			92.888.965.069	
3	760	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	1.076.622.148			1.076.622.148	
3	760	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	1.076.622.148			1.076.622.148	
3	760	4800		Thu kết dư ngân sách	9.106.268.731			9.106.268.731	
3	760	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	9.106.268.731			9.106.268.731	
3	760	4900		Các khoản thu khác	139.902.000			139.902.000	
3	760	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	139.902.000			139.902.000	
3	799			Các đơn vị khác	1.435.456.365	3.029.750	594.226.540	838.200.075	
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.176.200		1.636.200	8.540.000	
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.176.200		1.636.200	8.540.000	
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	57.714.671		10.663.137	47.051.534	
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	57.714.671		10.663.137	47.051.534	
3	799	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	38.795.300			38.795.300	
3	799	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	38.795.300			38.795.300	
3	799	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	64.325.000			64.325.000	

3	799	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	64.325.000			64.325.000	
3	799	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	21.780.000			21.780.000	
3	799	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	21.780.000			21.780.000	
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
3	799	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	799	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	3.240.000		3.240.000		
3	799	3350	3399	Các tài sản khác	3.240.000		3.240.000		
3	799	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	890.155.084		578.600.803	311.554.281	
3	799	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	890.155.084		578.600.803	311.554.281	
3	799	4250		Thu tiền phạt	161.802.750	3.029.750		158.773.000	
3	799	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.000.000	3.000.000			
3	799	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	110.750.000			110.750.000	
3	799	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	29.750	29.750			
3	799	4250	4299	Phạt vi phạm khác	48.023.000			48.023.000	
3	799	4900		Các khoản thu khác	183.467.360		86.400	183.380.960	
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	128.098.940			128.098.940	
3	799	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	352.020			352.020	
3	799	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	36.504		36.504		
3	799	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	49.896		49.896		

3	799	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	150.000			150.000	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	54.780.000			54.780.000	
4				Phường/Xã	70.666.437.213		90.529.610	74.849	70.575.832.754
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	2.523.035.958		90.529.610	74.849	2.432.431.499
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.449.800		5.449.800		
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.449.800		5.449.800		
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	85.077.650		85.077.650		
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	85.077.650		85.077.650		
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	340.696.000				340.696.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	340.696.000				340.696.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	124.425.000				124.425.000
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	22.052.000				22.052.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	102.373.000				102.373.000
4	805	4250		Thu tiền phạt	1.524.121.000				1.524.121.000
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	525.708.000				525.708.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	35.000.000				35.000.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	963.413.000				963.413.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	443.266.508		2.160	74.849	443.189.499
4	805	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1.080		1.080		
4	805	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.080		1.080		

4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	74.849			74.849	
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	443.189.499				443.189.499
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	68.143.401.255				68.143.401.255
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	20.682.746.209				20.682.746.209
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	10.211.103.882				10.211.103.882
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	1.874.398.494				1.874.398.494
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	265.283.758				265.283.758
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	8.331.960.075				8.331.960.075
4	860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	143.190.000				143.190.000
4	860	2700	2716	Phí chứng thực	143.190.000				143.190.000
4	860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	42.389.000				42.389.000
4	860	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	31.339.000				31.339.000
4	860	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	11.050.000				11.050.000
4	860	4250		Thu tiền phạt	78.068.000				78.068.000
4	860	4250	4299	Phạt vi phạm khác	78.068.000				78.068.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	46.691.003.000				46.691.003.000
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	34.365.003.000				34.365.003.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	12.326.000.000				12.326.000.000
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	24.110.246				24.110.246

4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	24.110.246				24.110.246
4	860	4900		Các khoản thu khác	481.894.800				481.894.800
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	481.894.800				481.894.800

*Ghi chú: Số liệu quyết toán thu tăng 4.686.719 đồng so với số liệu quyết toán được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, nguyên nhân: Do KBNN Đồng Phú hạch toán điều chỉnh theo Công văn số 6883/CCT-KK ngày 20/9/2023 của Chi cục Thuế Khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							1.174.051.385.840
3						Quận/Huyện	1.060.259.068.480
3	605					Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	285.942.942.298
3	605	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.862.427.508
3	605	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.862.427.508
3	605	040	041	9300		Chi xây dựng	2.185.202.202
3	605	040	041	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.185.202.202
3	605	040	041	9350		Chi thiết bị	258.000.000
3	605	040	041	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	258.000.000
3	605	040	041	9400		Chi phí khác	419.225.306
3	605	040	041	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	188.858.599
3	605	040	041	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	230.366.707
3	605	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.394.825.894
3	605	070	071			Giáo dục mầm non	20.326.200.689
3	605	070	071	9300		Chi xây dựng	15.283.394.299
3	605	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	15.283.394.299
3	605	070	071	9350		Chi thiết bị	2.846.874.473
3	605	070	071	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.846.874.473
3	605	070	071	9400		Chi phí khác	2.195.931.917
3	605	070	071	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	568.609.000
3	605	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.627.322.917
3	605	070	072			Giáo dục tiểu học	20.391.020.628
3	605	070	072	9300		Chi xây dựng	16.394.651.096
3	605	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	16.394.651.096
3	605	070	072	9350		Chi thiết bị	1.668.109.095
3	605	070	072	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	1.668.109.095
3	605	070	072	9400		Chi phí khác	2.328.260.437
3	605	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	582.306.000
3	605	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.745.954.437
3	605	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	13.677.604.577
3	605	070	073	9300		Chi xây dựng	9.318.542.091
3	605	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	9.318.542.091
3	605	070	073	9350		Chi thiết bị	3.584.464.527
3	605	070	073	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	3.584.464.527
3	605	070	073	9400		Chi phí khác	774.597.959
3	605	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	310.809.000
3	605	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	463.788.959
3	605	130				Y tế, dân số và gia đình	1.011.941.130
3	605	130	139			Y tế khác	1.011.941.130
3	605	130	139	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.011.941.130
3	605	130	139	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.011.941.130
3	605	160				Văn hóa thông tin	4.216.030.306
3	605	160	161			Văn hóa	4.216.030.306

3	605	160	161	9300		Chi xây dựng	3.275.517.167
3	605	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.275.517.167
3	605	160	161	9350		Chi thiết bị	615.237.500
3	605	160	161	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	615.237.500
3	605	160	161	9400		Chi phí khác	325.275.639
3	605	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	84.997.702
3	605	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	240.277.937
3	605	280				Các hoạt động kinh tế	209.346.978.967
3	605	280	292			Giao thông đường bộ	171.804.746.324
3	605	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.128.866.609
3	605	280	292	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	2.389.158.936
3	605	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	14.739.707.673
3	605	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.811.473.659
3	605	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	7.319.589.547
3	605	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	1.355.656.730
3	605	280	292	9250	9299	Chi khác	136.227.382
3	605	280	292	9300		Chi xây dựng	135.310.375.533
3	605	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	135.310.375.533
3	605	280	292	9400		Chi phí khác	10.554.030.523
3	605	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	1.613.414.316
3	605	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.583.659.219
3	605	280	292	9400	9449	Chi khác	356.956.988
3	605	280	309			Công nghiệp khác	35.411.248.234
3	605	280	309	9300		Chi xây dựng	32.947.917.280
3	605	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	32.947.917.280
3	605	280	309	9350		Chi thiết bị	161.842.909
3	605	280	309	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	161.842.909
3	605	280	309	9400		Chi phí khác	2.301.488.045
3	605	280	309	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	256.184.000
3	605	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.045.304.045
3	605	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	2.130.984.409
3	605	280	338	6550		Vật tư văn phòng	145.632.000
3	605	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	145.632.000
3	605	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.893.352.409
3	605	280	338	6900	6907	Nhà cửa	1.893.352.409
3	605	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	92.000.000
3	605	280	338	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	92.000.000
3	605	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.110.738.493
3	605	340	341			Quản lý nhà nước	14.110.738.493
3	605	340	341	6000		Tiền lương	1.536.771.111
3	605	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.536.771.111
3	605	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.700.000
3	605	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.700.000
3	605	340	341	6100		Phụ cấp lương	946.598.805
3	605	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	73.010.000
3	605	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	38.889.000
3	605	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	173.711.592

3	605	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000
3	605	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	292.934.000
3	605	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.129.000
3	605	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.597.070
3	605	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	358.752.143
3	605	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.052.000
3	605	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	22.052.000
3	605	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	109.824.874
3	605	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	9.812.000
3	605	340	341	6250	6299	Chi khác	100.012.874
3	605	340	341	6300		Các khoản đóng góp	412.527.884
3	605	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	308.223.289
3	605	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	55.196.945
3	605	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	36.261.563
3	605	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.780.696
3	605	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	9.065.391
3	605	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.580.000
3	605	340	341	6400	6449	Chi khác	86.580.000
3	605	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	693.099.977
3	605	340	341	6500	6501	Tiền điện	166.812.894
3	605	340	341	6500	6502	Tiền nước	9.877.353
3	605	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	181.837.430
3	605	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	900.000
3	605	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	331.092.300
3	605	340	341	6500	6549	Chi khác	2.580.000
3	605	340	341	6550		Vật tư văn phòng	152.384.000
3	605	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	86.731.000
3	605	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23.778.000
3	605	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	41.875.000
3	605	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	187.592.173
3	605	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	14.703.675
3	605	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	8.594.490
3	605	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	55.894.208
3	605	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	99.999.800
3	605	340	341	6600	6618	Khoán điện thoại	8.400.000
3	605	340	341	6650		Hội nghị	70.314.320
3	605	340	341	6650	6699	Chi phí khác	70.314.320
3	605	340	341	6700		Công tác phí	458.685.000
3	605	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	174.600.000
3	605	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	179.685.000
3	605	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	104.400.000
3	605	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	419.513.600
3	605	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	180.723.200
3	605	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	238.790.400
3	605	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	343.170.980
3	605	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	84.402.980
3	605	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	107.410.000
3	605	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	69.737.000

3	605	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	81.621.000
3	605	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	798.755.000
3	605	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	94.300.000
3	605	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	704.455.000
3	605	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	917.779.560
3	605	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	683.991.560
3	605	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	170.088.000
3	605	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	55.500.000
3	605	340	341	7000	7049	Chi khác	8.200.000
3	605	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.785.000
3	605	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.785.000
3	605	340	341	7750		Chi khác	570.624.045
3	605	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.000.000
3	605	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	22.143.200
3	605	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	62.000.000
3	605	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	480.480.845
3	605	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.043.000
3	605	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.043.000
3	605	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	259.468.800
3	605	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	259.468.800
3	605	340	341	9300		Chi xây dựng	5.210.939.927
3	605	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	5.210.939.927
3	605	340	341	9350		Chi thiết bị	178.396.364
3	605	340	341	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	178.396.364
3	605	340	341	9400		Chi phí khác	516.132.073
3	605	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	162.106.303
3	605	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	354.025.770
3	612					Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.271.041.947
3	612	280				Các hoạt động kinh tế	204.487.500
3	612	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	204.487.500
3	612	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	204.487.500
3	612	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	204.487.500
3	612	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.066.554.447
3	612	340	341			Quản lý nhà nước	1.066.554.447
3	612	340	341	6000		Tiền lương	378.266.312
3	612	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	378.266.312
3	612	340	341	6100		Phụ cấp lương	115.113.675
3	612	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.344.000
3	612	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.642.000
3	612	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	98.127.675
3	612	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	5.395.000
3	612	340	341	6250	6299	Chi khác	5.395.000
3	612	340	341	6300		Các khoản đóng góp	86.972.121
3	612	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	65.723.751
3	612	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.583.111
3	612	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.732.206
3	612	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.933.053
3	612	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	88.201.803

3	612	340	341	6500	6501	Tiền điện	7.375.540
3	612	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.446.263
3	612	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	79.380.000
3	612	340	341	6550		Vật tư văn phòng	36.887.432
3	612	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	30.282.432
3	612	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.605.000
3	612	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.421.104
3	612	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.421.104
3	612	340	341	6700		Công tác phí	99.753.000
3	612	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	52.000.000
3	612	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	47.753.000
3	612	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	23.880.000
3	612	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	23.880.000
3	612	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.000.000
3	612	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.750.000
3	612	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000
3	612	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.250.000
3	612	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	612	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	612	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	145.550.000
3	612	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	145.550.000
3	612	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
3	612	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
3	612	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.120.000
3	612	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	12.120.000
3	612	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.994.000
3	612	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.994.000
3	614					Phòng Tư pháp	733.978.731
3	614	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	733.978.731
3	614	340	341			Quản lý nhà nước	733.978.731
3	614	340	341	6000		Tiền lương	249.947.512
3	614	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	249.947.512
3	614	340	341	6100		Phụ cấp lương	98.480.869
3	614	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	614	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	6.258.000
3	614	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	18.560.994
3	614	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	64.721.875
3	614	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	6.347.280
3	614	340	341	6250	6299	Chi khác	6.347.280
3	614	340	341	6300		Các khoản đóng góp	58.259.583
3	614	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	44.010.875
3	614	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.781.823
3	614	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.172.444
3	614	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.294.441
3	614	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	97.880.000
3	614	340	341	6400	6449	Chi khác	97.880.000
3	614	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.701.009

3	614	340	341	6500	6501	Tiền điện	7.701.009
3	614	340	341	6550		Vật tư văn phòng	35.490.000
3	614	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.550.000
3	614	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.940.000
3	614	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.788.398
3	614	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.788.398
3	614	340	341	6650		Hội nghị	1.050.001
3	614	340	341	6650	6699	Chi phí khác	1.050.001
3	614	340	341	6700		Công tác phí	15.600.000
3	614	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	15.600.000
3	614	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	15.000.000
3	614	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000
3	614	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.000.000
3	614	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.900.000
3	614	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.100.000
3	614	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	103.189.079
3	614	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	98.189.079
3	614	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.000.000
3	614	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.245.000
3	614	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.245.000
3	614	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	614	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	618					Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.136.500.641
3	618	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.136.500.641
3	618	340	341			Quản lý nhà nước	2.136.500.641
3	618	340	341	6000		Tiền lương	425.354.316
3	618	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	425.354.316
3	618	340	341	6100		Phụ cấp lương	136.425.521
3	618	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	618	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.218.000
3	618	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.705.000
3	618	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	108.562.521
3	618	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	16.660.000
3	618	340	341	6250	6299	Chi khác	16.660.000
3	618	340	341	6300		Các khoản đóng góp	97.706.273
3	618	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	73.822.518
3	618	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.027.504
3	618	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.685.000
3	618	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.171.251
3	618	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.580.000
3	618	340	341	6400	6449	Chi khác	8.580.000
3	618	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.244.355
3	618	340	341	6500	6501	Tiền điện	20.244.355
3	618	340	341	6550		Vật tư văn phòng	35.666.600
3	618	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.750.000
3	618	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	25.916.600
3	618	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.928.831

3	618	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.396.164
3	618	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	50.532.667
3	618	340	341	6700		Công tác phí	32.800.000
3	618	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	32.800.000
3	618	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	63.760.000
3	618	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.000.000
3	618	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	35.760.000
3	618	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	760.979.745
3	618	340	341	6900	6907	Nhà cửa	696.151.745
3	618	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.600.000
3	618	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.708.000
3	618	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.520.000
3	618	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	135.385.000
3	618	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	127.355.910
3	618	340	341	7000	7049	Chi khác	8.029.090
3	618	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	618	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	618	340	341	7750		Chi khác	295.633.000
3	618	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	295.633.000
3	618	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.883.000
3	618	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	12.883.000
3	618	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	24.494.000
3	618	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.494.000
3	620					Phòng Kinh tế và Hạ tầng	43.280.886.089
3	620	100				Khoa học và công nghệ	3.801.466.194
3	620	100	103			Khoa học và công nghệ khác	3.801.466.194
3	620	100	103	9350		Chi thiết bị	3.570.011.100
3	620	100	103	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	3.570.011.100
3	620	100	103	9400		Chi phí khác	231.455.094
3	620	100	103	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	123.154.699
3	620	100	103	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	108.300.395
3	620	280				Các hoạt động kinh tế	38.363.652.165
3	620	280	292			Giao thông đường bộ	16.847.243.988
3	620	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.884.589.630
3	620	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	13.884.589.630
3	620	280	292	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	944.678.721
3	620	280	292	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	944.678.721
3	620	280	292	9300		Chi xây dựng	1.901.203.657
3	620	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.901.203.657
3	620	280	292	9400		Chi phí khác	116.771.980
3	620	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	55.846.642
3	620	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	60.925.338
3	620	280	312			Kiến thiết thị chính	16.256.363.539
3	620	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	602.174.389

3	620	280	312	6500	6501	Tiền điện	602.174.389
3	620	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.027.618.597
3	620	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	374.674.886
3	620	280	312	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.303.838.448
3	620	280	312	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	349.105.263
3	620	280	312	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.626.570.553
3	620	280	312	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.626.570.553
3	620	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	3.834.645.879
3	620	280	332	9300		Chi xây dựng	2.791.792.058
3	620	280	332	9300	9349	Chi khác	2.791.792.058
3	620	280	332	9400		Chi phí khác	1.042.853.821
3	620	280	332	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	141.445.992
3	620	280	332	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	901.407.829
3	620	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.425.398.759
3	620	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.095.241.119
3	620	280	338	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	481.540.242
3	620	280	338	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	613.700.877
3	620	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	294.902.828
3	620	280	338	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	294.902.828
3	620	280	338	8150		Chi quy hoạch	35.254.812
3	620	280	338	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	35.254.812
3	620	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.115.767.730
3	620	340	341			Quản lý nhà nước	1.115.767.730
3	620	340	341	6000		Tiền lương	382.547.069
3	620	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	382.547.069
3	620	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.433.116
3	620	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.433.116
3	620	340	341	6100		Phụ cấp lương	116.064.881
3	620	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.764.830
3	620	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.963.000
3	620	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	7.466.976
3	620	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
3	620	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	81.082.075
3	620	340	341	6300		Các khoản đóng góp	110.547.607
3	620	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	82.312.490
3	620	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.525.736
3	620	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.689.782
3	620	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.598.631
3	620	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.420.968
3	620	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.600.000
3	620	340	341	6400	6449	Chi khác	3.600.000
3	620	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	93.518.365
3	620	340	341	6500	6501	Tiền điện	50.139.041
3	620	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.412.889
3	620	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	900.000
3	620	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	41.066.435
3	620	340	341	6550		Vật tư văn phòng	16.413.000
3	620	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.501.000

3	620	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.912.000
3	620	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.835.053
3	620	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12.835.053
3	620	340	341	6700		Công tác phí	50.357.280
3	620	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000
3	620	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	44.357.280
3	620	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	124.646.084
3	620	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.200.000
3	620	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	121.446.084
3	620	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	33.400.000
3	620	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.600.000
3	620	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.800.000
3	620	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.723.200
3	620	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.723.200
3	620	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	22.370.000
3	620	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	22.370.000
3	620	340	341	7750		Chi khác	3.600.000
3	620	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	3.600.000
3	620	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.165.000
3	620	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	12.165.000
3	620	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	13.500.000
3	620	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13.500.000
3	620	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	49.047.075
3	620	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	49.047.075
3	622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	224.317.028.200
3	622	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	223.216.994.309
3	622	070	071			Giáo dục mầm non	59.930.867.974
3	622	070	071	6000		Tiền lương	20.775.180.405
3	622	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	19.384.969.082
3	622	070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	1.387.830.936
3	622	070	071	6000	6049	Lương khác	2.380.387
3	622	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.847.760.627
3	622	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.847.760.627
3	622	070	071	6100		Phụ cấp lương	13.480.623.438
3	622	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	531.334.060
3	622	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	822.331.000
3	622	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.287.801
3	622	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	39.038.000
3	622	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9.166.378.174
3	622	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	36.952.000
3	622	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.867.302.403
3	622	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	159.069.000
3	622	070	071	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	149.769.000
3	622	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.300.000

3	622	070	071	6200		Tiền thưởng	27.106.728
3	622	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	24.072.228
3	622	070	071	6200	6249	Thưởng khác	3.034.500
3	622	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	97.715.602
3	622	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.400.000
3	622	070	071	6250	6299	Chi khác	95.315.602
3	622	070	071	6300		Các khoản đóng góp	6.863.612.518
3	622	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.970.538.607
3	622	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	876.771.515
3	622	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	585.044.588
3	622	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	285.212.551
3	622	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	146.045.257
3	622	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.240.000
3	622	070	071	6400	6401	Tiền ăn	10.240.000
3	622	070	071	6400	6449	Chi khác	9.000.000
3	622	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	451.408.770
3	622	070	071	6500	6501	Tiền điện	296.632.388
3	622	070	071	6500	6502	Tiền nước	40.485.382
3	622	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	106.421.000
3	622	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.870.000
3	622	070	071	6550		Vật tư văn phòng	1.131.590.750
3	622	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	223.199.885
3	622	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	560.945.753
3	622	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	347.445.112
3	622	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	236.442.614
3	622	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.273.485
3	622	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	70.464.937
3	622	070	071	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	78.626.782
3	622	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.638.510
3	622	070	071	6600	6649	Khác	71.438.900
3	622	070	071	6650		Hội nghị	6.700.000
3	622	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.500.000
3	622	070	071	6650	6699	Chi phí khác	4.200.000
3	622	070	071	6700		Công tác phí	68.696.000
3	622	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.761.000
3	622	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.295.000
3	622	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.450.000
3	622	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	60.190.000
3	622	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	86.871.600
3	622	070	071	6750	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.000.000
3	622	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	80.471.600
3	622	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	5.400.000
3	622	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.438.353.716
3	622	070	071	6900	6907	Nhà cửa	7.612.513.364
3	622	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	330.317.541
3	622	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	650.000
3	622	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	217.753.458
3	622	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	277.119.353
3	622	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	502.606.000

3	622	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.000.000
3	622	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	194.580.000
3	622	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	263.026.000
3	622	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.012.463.816
3	622	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	399.260.146
3	622	070	071	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.500.000
3	622	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	502.497.601
3	622	070	071	7000	7049	Chi khác	105.206.069
3	622	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	289.480.000
3	622	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	289.480.000
3	622	070	071	7750		Chi khác	219.200.474
3	622	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	219.200.474
3	622	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	718.488.000
3	622	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	718.488.000
3	622	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	498.257.916
3	622	070	071	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	480.895.986
3	622	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	17.361.930
3	622	070	072			Giáo dục tiểu học	108.522.591.315
3	622	070	072	6000		Tiền lương	41.870.614.338
3	622	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	41.695.139.571
3	622	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	175.474.767
3	622	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.480.567.134
3	622	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.480.567.134
3	622	070	072	6100		Phụ cấp lương	28.446.861.846
3	622	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	733.742.737
3	622	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.124.950.000
3	622	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	296.129.939
3	622	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	84.781.000
3	622	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.868.990.569
3	622	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	88.059.000
3	622	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	8.228.752.601
3	622	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	21.456.000
3	622	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	247.861.000
3	622	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	20.264.000
3	622	070	072	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	96.293.000
3	622	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	129.304.000
3	622	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.000.000
3	622	070	072	6200		Tiền thưởng	363.124.892
3	622	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	96.932.000
3	622	070	072	6200	6249	Thưởng khác	266.192.892
3	622	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	202.535.682
3	622	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	12.600.000
3	622	070	072	6250	6299	Chi khác	189.935.682
3	622	070	072	6300		Các khoản đóng góp	12.595.270.151
3	622	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.114.372.438
3	622	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.608.418.667
3	622	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.078.763.515
3	622	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	525.802.660
3	622	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	267.912.871
3	622	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	542.646.400

3	622	070	072	6400	6449	Chi khác	542.646.400
3	622	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	613.199.907
3	622	070	072	6500	6501	Tiền điện	451.582.707
3	622	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	110.852.000
3	622	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	50.165.200
3	622	070	072	6500	6549	Chi khác	600.000
3	622	070	072	6550		Vật tư văn phòng	3.300.134.465
3	622	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	382.671.737
3	622	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.267.641.966
3	622	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	649.820.762
3	622	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	551.615.784
3	622	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	35.588.412
3	622	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	115.249.098
3	622	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	110.476.400
3	622	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	175.966.682
3	622	070	072	6600	6649	Khác	114.335.192
3	622	070	072	6650		Hội nghị	1.400.000
3	622	070	072	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.400.000
3	622	070	072	6700		Công tác phí	105.586.000
3	622	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.931.000
3	622	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	23.390.000
3	622	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.800.000
3	622	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	58.065.000
3	622	070	072	6700	6749	Chi khác	400.000
3	622	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	528.211.990
3	622	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	179.996.390
3	622	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	260.369.600
3	622	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	87.846.000
3	622	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.441.522.306
3	622	070	072	6900	6907	Nhà cửa	8.716.075.506
3	622	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	533.088.220
3	622	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	109.693.637
3	622	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	390.138.012
3	622	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	692.526.931
3	622	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.235.096.717
3	622	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.780.000
3	622	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	189.950.000
3	622	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	413.929.499
3	622	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.611.437.218
3	622	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	752.563.395
3	622	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	247.693.272
3	622	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	174.443.930
3	622	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	98.837.600
3	622	070	072	7000	7049	Chi khác	231.588.593
3	622	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	724.074.200
3	622	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	724.074.200
3	622	070	072	7750		Chi khác	716.406.400
3	622	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	716.406.400
3	622	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	983.916.000

3	622	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	983.916.000
3	622	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	819.382.708
3	622	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	471.539.887
3	622	070	072	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	347.842.821
3	622	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	47.514.072.081
3	622	070	073	6000		Tiền lương	16.636.281.548
3	622	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	16.443.922.776
3	622	070	073	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	192.358.772
3	622	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	842.074.278
3	622	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	842.074.278
3	622	070	073	6100		Phụ cấp lương	11.070.648.972
3	622	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	261.369.117
3	622	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	439.103.000
3	622	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.102.664
3	622	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	16.390.000
3	622	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.044.263.403
3	622	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	199.213.000
3	622	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.079.207.788
3	622	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.214.488.500
3	622	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	4.768.000
3	622	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	4.086.250.500
3	622	070	073	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	74.470.000
3	622	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.300.000
3	622	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	27.700.000
3	622	070	073	6200		Tiền thưởng	236.144.645
3	622	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	188.865.400
3	622	070	073	6200	6249	Thưởng khác	47.279.245
3	622	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	53.005.208
3	622	070	073	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	7.448.000
3	622	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	10.190.900
3	622	070	073	6250	6299	Chi khác	35.366.308
3	622	070	073	6300		Các khoản đóng góp	5.142.509.840
3	622	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.596.525.707
3	622	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	808.474.607
3	622	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	423.530.218
3	622	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	208.199.154
3	622	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	105.780.154
3	622	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	150.102.300
3	622	070	073	6400	6449	Chi khác	150.102.300
3	622	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	307.011.745
3	622	070	073	6500	6501	Tiền điện	172.712.629
3	622	070	073	6500	6502	Tiền nước	4.225.116
3	622	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	91.604.000
3	622	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	38.470.000
3	622	070	073	6550		Vật tư văn phòng	832.255.956
3	622	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	135.627.316
3	622	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	579.380.680
3	622	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	117.247.960
3	622	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	116.007.962

3	622	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	7.379.941
3	622	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	51.952.321
3	622	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.880.000
3	622	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.150.100
3	622	070	073	6600	6649	Khác	22.645.600
3	622	070	073	6700		Công tác phí	48.920.000
3	622	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.210.000
3	622	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	8.160.000
3	622	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.950.000
3	622	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	24.800.000
3	622	070	073	6700	6749	Chi khác	2.800.000
3	622	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	244.482.000
3	622	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	50.552.000
3	622	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	193.930.000
3	622	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.643.760.272
3	622	070	073	6900	6907	Nhà cửa	4.169.451.271
3	622	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	197.689.000
3	622	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	60.040.001
3	622	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	81.821.000
3	622	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	134.759.000
3	622	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	679.110.000
3	622	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.000.000
3	622	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	252.630.000
3	622	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	401.480.000
3	622	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	763.058.426
3	622	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	463.094.700
3	622	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	126.870.526
3	622	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	77.351.200
3	622	070	073	7000	7049	Chi khác	95.742.000
3	622	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	330.545.400
3	622	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	330.545.400
3	622	070	073	7750		Chi khác	218.623.138
3	622	070	073	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	32.313.600
3	622	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.891.138
3	622	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	181.418.400
3	622	070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.751.000
3	622	070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.751.000
3	622	070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	371.928.000
3	622	070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	371.928.000
3	622	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	598.362.891
3	622	070	073	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	579.012.261
3	622	070	073	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	19.350.630
3	622	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	7.249.462.939

3	622	070	075	6000		Tiền lương	1.211.720.798
3	622	070	075	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.211.720.798
3	622	070	075	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.051.600
3	622	070	075	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.051.600
3	622	070	075	6100		Phụ cấp lương	547.132.119
3	622	070	075	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	40.634.692
3	622	070	075	6100	6102	Phụ cấp khu vực	33.376.000
3	622	070	075	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000
3	622	070	075	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	352.459.953
3	622	070	075	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000
3	622	070	075	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	113.509.474
3	622	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.052.000
3	622	070	075	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	22.052.000
3	622	070	075	6250		Phúc lợi tập thể	2.605.000
3	622	070	075	6250	6299	Chi khác	2.605.000
3	622	070	075	6300		Các khoản đóng góp	314.124.664
3	622	070	075	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	224.871.624
3	622	070	075	6300	6302	Bảo hiểm y tế	41.647.146
3	622	070	075	6300	6303	Kinh phí công đoàn	27.764.337
3	622	070	075	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.227.703
3	622	070	075	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	6.613.854
3	622	070	075	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.873.577
3	622	070	075	6500	6501	Tiền điện	11.433.577
3	622	070	075	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.440.000
3	622	070	075	6550		Vật tư văn phòng	149.417.502
3	622	070	075	6550	6551	Văn phòng phẩm	20.471.000
3	622	070	075	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	95.326.234
3	622	070	075	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	33.620.268
3	622	070	075	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.556.172
3	622	070	075	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8.556.172
3	622	070	075	6650		Hội nghị	52.818.000
3	622	070	075	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	34.800.000
3	622	070	075	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000
3	622	070	075	6650	6658	Chi bù tiền ăn	5.120.000
3	622	070	075	6650	6699	Chi phí khác	11.698.000
3	622	070	075	6700		Công tác phí	37.850.000
3	622	070	075	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.900.000
3	622	070	075	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	8.350.000
3	622	070	075	6700	6704	Khoản công tác phí	27.600.000
3	622	070	075	6750		Chi phí thuê mượn	90.420.000
3	622	070	075	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000
3	622	070	075	6750	6757	Thuê lao động trong nước	85.420.000
3	622	070	075	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.125.000
3	622	070	075	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.600.000
3	622	070	075	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.525.000
3	622	070	075	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	52.700.000
3	622	070	075	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	37.700.000
3	622	070	075	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	622	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.332.393.957

3	622	070	075	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	234.144.160
3	622	070	075	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.422.226.800
3	622	070	075	7000	7049	Chi khác	676.022.997
3	622	070	075	7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000
3	622	070	075	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000
3	622	070	075	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	19.362.550
3	622	070	075	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	894.000
3	622	070	075	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.751.000
3	622	070	075	7850	7899	Chi khác	3.717.550
3	622	070	075	7900		Chi cho các sự kiện lớn	31.500.000
3	622	070	075	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	31.500.000
3	622	070	075	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	308.760.000
3	622	070	075	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	308.760.000
3	622	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.100.033.891
3	622	340	341			Quản lý nhà nước	1.100.033.891
3	622	340	341	6000		Tiền lương	524.538.195
3	622	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	524.538.195
3	622	340	341	6100		Phụ cấp lương	170.914.801
3	622	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	622	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	10.877.000
3	622	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	17.869.451
3	622	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	133.228.350
3	622	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	3.018.950
3	622	340	341	6250	6299	Chi khác	3.018.950
3	622	340	341	6300		Các khoản đóng góp	121.243.154
3	622	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	91.605.944
3	622	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.165.755
3	622	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	10.777.170
3	622	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.694.285
3	622	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.186.922
3	622	340	341	6500	6501	Tiền điện	13.706.954
3	622	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.479.968
3	622	340	341	6550		Vật tư văn phòng	18.309.000
3	622	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.809.000
3	622	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.500.000
3	622	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.395.269
3	622	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.215.269
3	622	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	622	340	341	6600	6649	Khác	1.540.000
3	622	340	341	6700		Công tác phí	28.300.000
3	622	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	800.000
3	622	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	700.000
3	622	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	26.800.000
3	622	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	65.000.000
3	622	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	65.000.000
3	622	340	341	6800		Chi đoàn ra	3.320.000

3	622	340	341	6800	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	3.320.000
3	622	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	41.000.000
3	622	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	41.000.000
3	622	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.912.000
3	622	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.098.000
3	622	340	341	7000	7049	Chi khác	30.814.000
3	622	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	33.000.000
3	622	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	33.000.000
3	622	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	10.895.600
3	622	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	10.895.600
3	622	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	622	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	624					Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	58.259.448.429
3	624	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.056.980.000
3	624	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.056.980.000
3	624	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.017.080.000
3	624	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	4.017.080.000
3	624	070	075	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	39.900.000
3	624	070	075	7450	7499	Chi khác	39.900.000
3	624	130				Y tế, dân số và gia đình	1.460.214.900
3	624	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	1.460.214.900
3	624	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	1.460.214.900
3	624	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	1.460.214.900
3	624	280				Các hoạt động kinh tế	19.999.800
3	624	280	314			Công nghệ thông tin	19.999.800
3	624	280	314	9400		Chi phí khác	19.999.800
3	624	280	314	9400	9449	Chi khác	19.999.800
3	624	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	912.234.929
3	624	340	341			Quản lý nhà nước	912.234.929
3	624	340	341	6000		Tiền lương	415.054.401
3	624	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	415.054.401
3	624	340	341	6100		Phụ cấp lương	135.020.150
3	624	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	624	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	10.728.000
3	624	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000
3	624	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	106.736.150
3	624	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	5.040.000
3	624	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	27.416.000
3	624	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	27.416.000
3	624	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	4.340.000
3	624	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.340.000
3	624	340	341	6300		Các khoản đóng góp	95.398.744
3	624	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	72.079.047
3	624	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.719.832
3	624	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.479.888
3	624	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.119.977
3	624	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.560.000

3	624	340	341	6400	6449	Chi khác	8.560.000
3	624	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.692.862
3	624	340	341	6500	6501	Tiền điện	9.545.491
3	624	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.147.371
3	624	340	341	6550		Vật tư văn phòng	12.752.000
3	624	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.152.000
3	624	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.600.000
3	624	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.153.772
3	624	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.153.772
3	624	340	341	6650		Hội nghị	5.334.000
3	624	340	341	6650	6699	Chi phí khác	5.334.000
3	624	340	341	6700		Công tác phí	29.400.000
3	624	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	600.000
3	624	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	28.800.000
3	624	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	70.000.000
3	624	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	70.000.000
3	624	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.330.000
3	624	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.330.000
3	624	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.500.000
3	624	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.500.000
3	624	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.305.000
3	624	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.115.000
3	624	340	341	7000	7049	Chi khác	1.190.000
3	624	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.370.000
3	624	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.370.000
3	624	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	17.108.000
3	624	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	17.108.000
3	624	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	624	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	624	370				Bảo đảm xã hội	51.810.018.800
3	624	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	51.810.018.800
3	624	370	398	6550		Vật tư văn phòng	18.337.000
3	624	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.000.000
3	624	370	398	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.117.000
3	624	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	220.000
3	624	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.110.000
3	624	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.110.000
3	624	370	398	6650		Hội nghị	23.460.000
3	624	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	4.320.000
3	624	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	300.000
3	624	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	8.570.000
3	624	370	398	6650	6699	Chi phí khác	10.270.000
3	624	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	11.050.000
3	624	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.050.000
3	624	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.146.000
3	624	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.350.000
3	624	370	398	7000	7049	Chi khác	18.796.000

3	624	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	203.197.600
3	624	370	398	7150	7162	Chi quà lễ, tết	199.897.600
3	624	370	398	7150	7199	Chi khác	3.300.000
3	624	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	51.446.218.200
3	624	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	15.080.400.000
3	624	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	28.061.018.000
3	624	370	398	7450	7499	Chi khác	8.304.800.200
3	624	370	398	7750		Chi khác	60.100.000
3	624	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	60.100.000
3	624	370	398	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.400.000
3	624	370	398	7900	7949	Chi khác	8.400.000
3	625					Phòng Văn hóa và Thông tin	924.903.157
3	625	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	924.903.157
3	625	340	341			Quản lý nhà nước	924.903.157
3	625	340	341	6000		Tiền lương	270.524.424
3	625	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	270.524.424
3	625	340	341	6100		Phụ cấp lương	107.027.068
3	625	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.344.000
3	625	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	6.854.000
3	625	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.111.968
3	625	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	69.717.100
3	625	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	3.200.000
3	625	340	341	6250	6299	Chi khác	3.200.000
3	625	340	341	6300		Các khoản đóng góp	62.745.395
3	625	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	47.407.628
3	625	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.366.052
3	625	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.577.368
3	625	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.394.347
3	625	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.980.000
3	625	340	341	6400	6449	Chi khác	4.980.000
3	625	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.696.773
3	625	340	341	6500	6501	Tiền điện	6.642.773
3	625	340	341	6500	6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	4.054.000
3	625	340	341	6550		Vật tư văn phòng	21.580.000
3	625	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.195.000
3	625	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.300.000
3	625	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.085.000
3	625	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.264.217
3	625	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.574.218
3	625	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	689.999
3	625	340	341	6650		Hội nghị	43.793.280
3	625	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	14.500.000
3	625	340	341	6650	6699	Chi phí khác	29.293.280
3	625	340	341	6700		Công tác phí	27.100.000
3	625	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.100.000
3	625	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	18.000.000
3	625	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	18.680.000
3	625	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.680.000

3	625	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.000.000
3	625	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.000.000
3	625	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000
3	625	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000
3	625	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	280.390.000
3	625	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	64.980.000
3	625	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	174.840.000
3	625	340	341	7000	7049	Chi khác	40.570.000
3	625	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	17.428.000
3	625	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	17.428.000
3	625	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.494.000
3	625	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.494.000
3	626					Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.502.318.391
3	626	250				Bảo vệ môi trường	4.121.342.839
3	626	250	278			Bảo vệ môi trường khác	4.121.342.839
3	626	250	278	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	43.200.000
3	626	250	278	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	43.200.000
3	626	250	278	6550		Vật tư văn phòng	19.500.000
3	626	250	278	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.500.000
3	626	250	278	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	62.500.000
3	626	250	278	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	62.500.000
3	626	250	278	6750		Chi phí thuê mướn	7.200.000
3	626	250	278	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.200.000
3	626	250	278	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.884.274.839
3	626	250	278	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.884.274.839
3	626	250	278	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	34.300.000
3	626	250	278	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.300.000
3	626	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.368.000
3	626	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.768.000
3	626	250	278	7000	7049	Chi khác	17.600.000
3	626	280				Các hoạt động kinh tế	1.361.707.330
3	626	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.361.707.330
3	626	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	707.187.422
3	626	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	66.460.000
3	626	280	338	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	640.727.422
3	626	280	338	8150		Chi quy hoạch	654.519.908
3	626	280	338	8150	8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	79.534.201
3	626	280	338	8150	8199	Chi khác	574.985.707
3	626	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.019.268.222
3	626	340	341			Quản lý nhà nước	1.019.268.222
3	626	340	341	6000		Tiền lương	395.733.570
3	626	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	395.733.570
3	626	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	57.674.130
3	626	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	57.674.130
3	626	340	341	6100		Phụ cấp lương	124.576.296
3	626	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000

3	626	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.814.000
3	626	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.129.000
3	626	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	99.693.296
3	626	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.052.000
3	626	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	22.052.000
3	626	340	341	6300		Các khoản đóng góp	111.938.165
3	626	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	83.903.974
3	626	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.806.581
3	626	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.871.054
3	626	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	888.792
3	626	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.467.764
3	626	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.480.000
3	626	340	341	6400	6449	Chi khác	7.480.000
3	626	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	23.511.471
3	626	340	341	6500	6501	Tiền điện	22.828.085
3	626	340	341	6500	6502	Tiền nước	683.386
3	626	340	341	6550		Vật tư văn phòng	39.315.000
3	626	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	34.815.000
3	626	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.500.000
3	626	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.200.060
3	626	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.200.060
3	626	340	341	6700		Công tác phí	28.800.000
3	626	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	28.800.000
3	626	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	63.125.070
3	626	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	63.125.070
3	626	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	82.520.460
3	626	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.220.000
3	626	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.600.000
3	626	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.030.000
3	626	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	43.670.460
3	626	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.000.000
3	626	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.000.000
3	626	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	25.842.000
3	626	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	25.842.000
3	626	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	16.500.000
3	626	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	16.500.000
3	635					Phòng Nội vụ	2.958.827.529
3	635	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.958.827.529
3	635	340	341			Quản lý nhà nước	2.958.827.529
3	635	340	341	6000		Tiền lương	559.898.694
3	635	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	559.898.694
3	635	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	47.040.000
3	635	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	47.040.000
3	635	340	341	6100		Phụ cấp lương	138.000.075

3	635	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	7.152.000
3	635	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	15.943.000
3	635	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	10.728.000
3	635	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	104.177.075
3	635	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	45.892.000
3	635	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	45.892.000
3	635	340	341	6200		Tiền thưởng	1.527.570.000
3	635	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.451.670.000
3	635	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	900.000
3	635	340	341	6200	6249	Thưởng khác	75.000.000
3	635	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	7.300.000
3	635	340	341	6250	6299	Chi khác	7.300.000
3	635	340	341	6300		Các khoản đóng góp	138.939.314
3	635	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	103.480.768
3	635	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	18.261.312
3	635	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.174.208
3	635	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.023.026
3	635	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.780.000
3	635	340	341	6400	6449	Chi khác	9.780.000
3	635	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.021.959
3	635	340	341	6500	6501	Tiền điện	15.021.959
3	635	340	341	6550		Vật tư văn phòng	54.787.373
3	635	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	35.406.373
3	635	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	19.381.000
3	635	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.546.114
3	635	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	7.396.614
3	635	340	341	6600	6649	Khác	149.500
3	635	340	341	6650		Hội nghị	1.600.000
3	635	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
3	635	340	341	6650	6699	Chi phí khác	600.000
3	635	340	341	6700		Công tác phí	42.800.000
3	635	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	42.800.000
3	635	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.640.000
3	635	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.220.000
3	635	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.420.000
3	635	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	635	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	635	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	288.737.000
3	635	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	250.737.000
3	635	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.000.000
3	635	340	341	7000	7049	Chi khác	32.000.000
3	635	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.797.000
3	635	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.797.000
3	635	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	15.978.000
3	635	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	15.978.000
3	635	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	13.500.000
3	635	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13.500.000

3	637					Thanh tra huyện	989.819.687
3	637	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	989.819.687
3	637	340	341			Quản lý nhà nước	989.819.687
3	637	340	341	6000		Tiền lương	241.290.601
3	637	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	241.290.601
3	637	340	341	6100		Phụ cấp lương	148.549.774
3	637	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.576.000
3	637	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	6.109.000
3	637	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.241.555
3	637	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.283.174
3	637	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	26.674.725
3	637	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	63.665.320
3	637	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	6.100.000
3	637	340	341	6250	6299	Chi khác	6.100.000
3	637	340	341	6300		Các khoản đóng góp	57.633.702
3	637	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	43.545.462
3	637	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.684.497
3	637	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.122.990
3	637	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.280.753
3	637	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49.814.273
3	637	340	341	6500	6501	Tiền điện	10.105.859
3	637	340	341	6500	6502	Tiền nước	2.343.130
3	637	340	341	6500	6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	37.365.284
3	637	340	341	6550		Vật tư văn phòng	32.042.000
3	637	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.340.000
3	637	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.840.000
3	637	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.862.000
3	637	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.313.403
3	637	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.313.403
3	637	340	341	6700		Công tác phí	30.200.000
3	637	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	22.600.000
3	637	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	7.600.000
3	637	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	9.600.000
3	637	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	9.600.000
3	637	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	298.485.960
3	637	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.330.000
3	637	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.480.000
3	637	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.300.000
3	637	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	271.375.960
3	637	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.660.000
3	637	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.660.000
3	637	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.338.000
3	637	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.338.000
3	637	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.994.000
3	637	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.994.000
3	637	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	61.797.974

3	637	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	61.797.974
3	640					Đài Phát thanh	1.597.251.327
3	640	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.597.251.327
3	640	190	191			Phát thanh	1.597.251.327
3	640	190	191	6000		Tiền lương	456.118.803
3	640	190	191	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	456.118.803
3	640	190	191	6100		Phụ cấp lương	40.817.936
3	640	190	191	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	640	190	191	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.516.000
3	640	190	191	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.421.936
3	640	190	191	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8.940.000
3	640	190	191	6250		Phúc lợi tập thể	6.080.000
3	640	190	191	6250	6299	Chi khác	6.080.000
3	640	190	191	6300		Các khoản đóng góp	108.482.432
3	640	190	191	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	79.059.996
3	640	190	191	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.951.764
3	640	190	191	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.301.176
3	640	190	191	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.844.200
3	640	190	191	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.325.296
3	640	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.342.156
3	640	190	191	6500	6501	Tiền điện	12.342.156
3	640	190	191	6550		Vật tư văn phòng	24.760.000
3	640	190	191	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.270.000
3	640	190	191	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.700.000
3	640	190	191	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.790.000
3	640	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.624.000
3	640	190	191	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.129.000
3	640	190	191	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	495.000
3	640	190	191	6700		Công tác phí	33.600.000
3	640	190	191	6700	6704	Khoản công tác phí	33.600.000
3	640	190	191	6750		Chi phí thuê mướn	54.000.000
3	640	190	191	6750	6757	Thuê lao động trong nước	54.000.000
3	640	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	390.111.000
3	640	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	206.255.000
3	640	190	191	6900	6907	Nhà cửa	99.366.000
3	640	190	191	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.760.000
3	640	190	191	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	27.900.000
3	640	190	191	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.400.000
3	640	190	191	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	38.430.000
3	640	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000
3	640	190	191	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000
3	640	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	384.833.000
3	640	190	191	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	73.850.000
3	640	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	310.983.000
3	640	190	191	7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
3	640	190	191	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
3	640	190	191	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	22.482.000

3	640	190	191	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	22.482.000
3	640	190	191	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	640	190	191	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	683					Phòng Dân tộc	875.260.088
3	683	280				Các hoạt động kinh tế	34.490.510
3	683	280	292			Giao thông đường bộ	27.971.081
3	683	280	292	9400		Chi phí khác	27.971.081
3	683	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	27.971.081
3	683	280	302			Công nghiệp điện năng	3.999.690
3	683	280	302	9400		Chi phí khác	3.999.690
3	683	280	302	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.999.690
3	683	280	309			Công nghiệp khác	2.519.739
3	683	280	309	9400		Chi phí khác	2.519.739
3	683	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.519.739
3	683	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	840.769.578
3	683	340	341			Quản lý nhà nước	840.769.578
3	683	340	341	6000		Tiền lương	271.418.401
3	683	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	271.418.401
3	683	340	341	6100		Phụ cấp lương	123.521.412
3	683	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	683	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	6.258.000
3	683	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	38.233.813
3	683	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	70.089.599
3	683	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	50.900.000
3	683	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	50.900.000
3	683	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	7.626.000
3	683	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.850.000
3	683	340	341	6250	6299	Chi khác	3.776.000
3	683	340	341	6300		Các khoản đóng góp	63.004.209
3	683	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	47.660.927
3	683	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.410.752
3	683	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.530.736
3	683	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.401.794
3	683	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.468.407
3	683	340	341	6500	6501	Tiền điện	4.468.407
3	683	340	341	6550		Vật tư văn phòng	20.371.000
3	683	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.418.000
3	683	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.953.000
3	683	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.645.979
3	683	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.645.979
3	683	340	341	6650		Hội nghị	34.678.170
3	683	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	6.830.000
3	683	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000
3	683	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	14.820.000
3	683	340	341	6650	6699	Chi phí khác	11.028.170
3	683	340	341	6700		Công tác phí	73.100.000
3	683	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	34.200.000
3	683	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.500.000

3	683	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	10.400.000
3	683	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	22.800.000
3	683	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.800.000
3	683	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	57.156.000
3	683	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.400.000
3	683	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.000.000
3	683	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.756.000
3	683	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.092.000
3	683	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.046.000
3	683	340	341	7000	7049	Chi khác	8.046.000
3	683	340	341	7750		Chi khác	27.005.000
3	683	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	20.205.000
3	683	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	6.800.000
3	683	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.233.000
3	683	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.233.000
3	683	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.000.000
3	683	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.000.000
3	683	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	39.750.000
3	683	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	39.750.000
3	709					Huyện ủy	14.352.467.418
3	709	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.352.467.418
3	709	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	14.352.467.418
3	709	340	351	7750		Chi khác	14.352.467.418
3	709	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	14.352.467.418
3	710					Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.211.815.362
3	710	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.211.815.362
3	710	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.211.815.362
3	710	340	361	6000		Tiền lương	315.999.249
3	710	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	315.999.249
3	710	340	361	6100		Phụ cấp lương	200.057.036
3	710	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.865.451
3	710	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
3	710	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000
3	710	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	97.459.410
3	710	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	81.216.175
3	710	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	1.920.000
3	710	340	361	6250	6299	Chi khác	1.920.000
3	710	340	361	6300		Các khoản đóng góp	73.100.220
3	710	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	55.226.999
3	710	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.745.941
3	710	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.502.956
3	710	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.624.324
3	710	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.130.759
3	710	340	361	6500	6501	Tiền điện	5.130.759
3	710	340	361	6550		Vật tư văn phòng	83.314.994
3	710	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	58.624.994
3	710	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.200.000

3	710	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.490.000
3	710	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.948.394
3	710	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	308.394
3	710	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	710	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.000.000
3	710	340	361	6650		Hội nghị	92.865.710
3	710	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	14.510.000
3	710	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	6.150.000
3	710	340	361	6650	6699	Chi phí khác	72.205.710
3	710	340	361	6700		Công tác phí	24.000.000
3	710	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	24.000.000
3	710	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	75.060.000
3	710	340	361	6900	6907	Nhà cửa	60.000.000
3	710	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.200.000
3	710	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.860.000
3	710	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000
3	710	340	361	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	60.000.000
3	710	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120.734.000
3	710	340	361	7000	7049	Chi khác	120.734.000
3	710	340	361	7750		Chi khác	115.725.000
3	710	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	115.725.000
3	710	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	30.960.000
3	710	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	30.960.000
3	711					Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.059.510.647
3	711	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.059.510.647
3	711	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.059.510.647
3	711	340	361	6000		Tiền lương	172.925.683
3	711	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	172.925.683
3	711	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.000.000
3	711	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.000.000
3	711	340	361	6100		Phụ cấp lương	153.785.829
3	711	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	711	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.364.000
3	711	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	39.494.634
3	711	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	54.538.470
3	711	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	45.448.725
3	711	340	361	6300		Các khoản đóng góp	40.966.657
3	711	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	30.905.133
3	711	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	5.453.847
3	711	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.635.898
3	711	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	971.779
3	711	340	361	6550		Vật tư văn phòng	33.000.000
3	711	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.000.000
3	711	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	711	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.534.978

3	711	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.068.978
3	711	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.320.000
3	711	340	361	6600	6649	Khác	3.146.000
3	711	340	361	6650		Hội nghị	325.167.500
3	711	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	93.027.500
3	711	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	162.910.000
3	711	340	361	6650	6699	Chi phí khác	69.230.000
3	711	340	361	6700		Công tác phí	14.400.000
3	711	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	14.400.000
3	711	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	62.900.000
3	711	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	62.900.000
3	711	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.870.000
3	711	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.870.000
3	711	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.260.000
3	711	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.570.000
3	711	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	40.690.000
3	711	340	361	7750		Chi khác	127.200.000
3	711	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	127.200.000
3	711	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.500.000
3	711	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.500.000
3	712					Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	868.351.042
3	712	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	868.351.042
3	712	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	868.351.042
3	712	340	361	6000		Tiền lương	303.766.268
3	712	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	303.766.268
3	712	340	361	6100		Phụ cấp lương	231.066.526
3	712	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	712	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.152.000
3	712	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	40.443.933
3	712	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
3	712	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.611.931
3	712	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	92.798.541
3	712	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	77.332.121
3	712	340	361	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	27.416.000
3	712	340	361	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	27.416.000
3	712	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	2.125.000
3	712	340	361	6250	6299	Chi khác	2.125.000
3	712	340	361	6300		Các khoản đóng góp	70.249.288
3	712	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	53.077.242
3	712	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.366.570
3	712	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.244.380
3	712	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.561.096
3	712	340	361	6550		Vật tư văn phòng	31.088.000
3	712	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	20.843.000
3	712	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	712	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.245.000
3	712	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.962.960

3	712	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	220.080
3	712	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.596.880
3	712	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	12.000.000
3	712	340	361	6600	6649	Khác	3.146.000
3	712	340	361	6650		Hội nghị	41.075.000
3	712	340	361	6650	6699	Chi phí khác	41.075.000
3	712	340	361	6700		Công tác phí	16.800.000
3	712	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	16.800.000
3	712	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.943.000
3	712	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	943.000
3	712	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.000.000
3	712	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000
3	712	340	361	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000
3	712	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	712	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.465.000
3	712	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.535.000
3	712	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.570.000
3	712	340	361	7000	7049	Chi khác	23.360.000
3	712	340	361	7750		Chi khác	18.400.000
3	712	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	18.400.000
3	712	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.994.000
3	712	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.994.000
3	713					Hội Nông dân huyện	1.092.531.428
3	713	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.092.531.428
3	713	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.092.531.428
3	713	340	361	6000		Tiền lương	304.782.480
3	713	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	304.782.480
3	713	340	361	6100		Phụ cấp lương	226.390.912
3	713	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.945.120
3	713	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.152.000
3	713	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.784.696
3	713	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000
3	713	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	95.318.280
3	713	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	79.431.912
3	713	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	6.182.904
3	713	340	361	6300		Các khoản đóng góp	71.488.716
3	713	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	54.013.692
3	713	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.531.828
3	713	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.354.552
3	713	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.588.644
3	713	340	361	6550		Vật tư văn phòng	78.477.000
3	713	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	45.368.000
3	713	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	33.109.000
3	713	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.325.320
3	713	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	199.320

3	713	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	713	340	361	6600	6649	Khác	3.146.000
3	713	340	361	6650		Hội nghị	108.590.000
3	713	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	2.340.000
3	713	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.850.000
3	713	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.000.000
3	713	340	361	6650	6699	Chi phí khác	93.400.000
3	713	340	361	6700		Công tác phí	24.200.000
3	713	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	713	340	361	6700	6749	Chi khác	5.000.000
3	713	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.500.000
3	713	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.500.000
3	713	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.700.000
3	713	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.700.000
3	713	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.200.000
3	713	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.200.000
3	713	340	361	7750		Chi khác	17.375.000
3	713	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	17.375.000
3	713	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	29.502.000
3	713	340	361	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	8.046.000
3	713	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	21.456.000
3	713	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	713	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	713	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	200.000.000
3	713	340	361	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	200.000.000
3	714					Hội Cựu chiến binh huyện	656.627.212
3	714	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	656.627.212
3	714	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	656.627.212
3	714	340	361	6000		Tiền lương	178.919.200
3	714	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	178.919.200
3	714	340	361	6100		Phụ cấp lương	130.771.252
3	714	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	714	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.364.000
3	714	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	5.977.792
3	714	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000
3	714	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	56.357.760
3	714	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	46.964.800
3	714	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	3.590.900
3	714	340	361	6300		Các khoản đóng góp	14.791.230
3	714	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.175.596
3	714	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.972.164
3	714	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.314.776
3	714	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	328.694
3	714	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	600.000
3	714	340	361	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000
3	714	340	361	6550		Vật tư văn phòng	28.741.000

3	714	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	17.841.000
3	714	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.900.000
3	714	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.450.530
3	714	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	324.530
3	714	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	714	340	361	6600	6649	Khác	3.146.000
3	714	340	361	6650		Hội nghị	213.040.000
3	714	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	6.500.000
3	714	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	8.935.000
3	714	340	361	6650	6699	Chi phí khác	197.605.000
3	714	340	361	6700		Công tác phí	20.020.000
3	714	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	14.400.000
3	714	340	361	6700	6749	Chi khác	5.620.000
3	714	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.700.000
3	714	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.200.000
3	714	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500.000
3	714	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.000.000
3	714	340	361	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	18.000.000
3	714	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.800.000
3	714	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.800.000
3	714	340	361	7750		Chi khác	30.300.000
3	714	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	3.300.000
3	714	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	27.000.000
3	714	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.494.000
3	714	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.494.000
3	717					Hội Chữ thập đỏ	757.682.351
3	717	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	757.682.351
3	717	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	757.682.351
3	717	340	362	6000		Tiền lương	272.461.412
3	717	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	272.461.412
3	717	340	362	6100		Phụ cấp lương	35.347.709
3	717	340	362	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000
3	717	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.152.000
3	717	340	362	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.467.709
3	717	340	362	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
3	717	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	5.600.000
3	717	340	362	6250	6299	Chi khác	5.600.000
3	717	340	362	6300		Các khoản đóng góp	63.187.926
3	717	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	47.741.984
3	717	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.652.878
3	717	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.616.704
3	717	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.176.360
3	717	340	362	6550		Vật tư văn phòng	64.820.000
3	717	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	29.300.000
3	717	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.700.000
3	717	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.820.000
3	717	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.793.131

3	717	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	667.131
3	717	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	717	340	362	6600	6649	Khác	3.146.000
3	717	340	362	6650		Hội nghị	124.602.000
3	717	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	39.830.000
3	717	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	700.000
3	717	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	13.500.000
3	717	340	362	6650	6699	Chi phí khác	70.572.000
3	717	340	362	6700		Công tác phí	21.300.000
3	717	340	362	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.100.000
3	717	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	717	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.495.000
3	717	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.495.000
3	717	340	362	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.500.000
3	717	340	362	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.500.000
3	717	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.445.200
3	717	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.500.000
3	717	340	362	7000	7049	Chi khác	29.945.200
3	717	340	362	7750		Chi khác	8.000.000
3	717	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	8.000.000
3	717	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.994.000
3	717	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.994.000
3	717	340	362	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	78.135.973
3	717	340	362	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	78.135.973
3	718					Hội Người cao tuổi	170.145.000
3	718	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	170.145.000
3	718	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	170.145.000
3	718	340	362	6000		Tiền lương	107.280.000
3	718	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	107.280.000
3	718	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	718	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	718	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.770.000
3	718	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.350.000
3	718	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	718	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.420.000
3	718	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.925.000
3	718	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.055.000
3	718	340	362	6600	6649	Khác	1.870.000
3	718	340	362	6650		Hội nghị	12.300.000
3	718	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	440.000
3	718	340	362	6650	6699	Chi phí khác	11.860.000
3	718	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	718	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	718	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.700.000
3	718	340	362	7000	7049	Chi khác	1.700.000
3	718	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.994.000

3	718	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.994.000
3	719					Hội Người mù	232.835.825
3	719	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	232.835.825
3	719	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	232.835.825
3	719	340	362	6000		Tiền lương	121.584.000
3	719	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	121.584.000
3	719	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	719	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	719	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	4.060.000
3	719	340	362	6250	6299	Chi khác	4.060.000
3	719	340	362	6300		Các khoản đóng góp	28.393.440
3	719	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	20.669.280
3	719	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.647.520
3	719	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.431.680
3	719	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.037.040
3	719	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	607.920
3	719	340	362	6550		Vật tư văn phòng	33.197.727
3	719	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	20.190.000
3	719	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.272.727
3	719	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.735.000
3	719	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.497.385
3	719	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.873.385
3	719	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.084.000
3	719	340	362	6600	6649	Khác	1.540.000
3	719	340	362	6700		Công tác phí	22.800.000
3	719	340	362	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.000.000
3	719	340	362	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
3	719	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	719	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.727.273
3	719	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.727.273
3	719	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	719	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	720					Hội Đồng y	235.458.412
3	720	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	235.458.412
3	720	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	235.458.412
3	720	340	362	6000		Tiền lương	135.143.000
3	720	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	135.143.000
3	720	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	720	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	720	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	1.525.000
3	720	340	362	6250	6299	Chi khác	1.525.000
3	720	340	362	6300		Các khoản đóng góp	30.407.175
3	720	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	22.974.310
3	720	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4.054.290
3	720	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.702.860

3	720	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	675.715
3	720	340	362	6550		Vật tư văn phòng	34.217.727
3	720	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.945.000
3	720	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.272.727
3	720	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.562.237
3	720	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	272.237
3	720	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	720	340	362	6600	6649	Khác	2.310.000
3	720	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	720	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	720	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.427.273
3	720	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.427.273
3	720	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	720	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	721					Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	162.764.000
3	721	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	162.764.000
3	721	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	162.764.000
3	721	340	362	6000		Tiền lương	107.280.000
3	721	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	107.280.000
3	721	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	721	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	721	340	362	6550		Vật tư văn phòng	25.200.000
3	721	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.160.000
3	721	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	721	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.040.000
3	721	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.114.000
3	721	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.244.000
3	721	340	362	6600	6649	Khác	1.870.000
3	721	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	721	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	375.000
3	721	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.625.000
3	721	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	721	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	721	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.994.000
3	721	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.994.000
3	722					Hội Cựu thanh niên xung phong	246.611.000
3	722	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	246.611.000
3	722	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	246.611.000
3	722	340	362	6000		Tiền lương	108.472.000
3	722	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	108.472.000
3	722	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	722	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	722	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.900.000
3	722	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.320.000

3	722	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	722	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.580.000
3	722	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.169.000
3	722	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.299.000
3	722	340	362	6600	6649	Khác	1.870.000
3	722	340	362	6650		Hội nghị	87.250.000
3	722	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	5.170.000
3	722	340	362	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.100.000
3	722	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	9.040.000
3	722	340	362	6650	6699	Chi phí khác	70.940.000
3	722	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	722	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	722	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.650.000
3	722	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	650.000
3	722	340	362	7000	7049	Chi khác	2.000.000
3	722	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.994.000
3	722	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.994.000
3	723					Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	161.860.000
3	723	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	161.860.000
3	723	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	161.860.000
3	723	340	362	6000		Tiền lương	107.280.000
3	723	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	107.280.000
3	723	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.576.000
3	723	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
3	723	340	362	6550		Vật tư văn phòng	23.900.000
3	723	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.340.000
3	723	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
3	723	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.560.000
3	723	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.510.000
3	723	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	723	340	362	6600	6649	Khác	1.870.000
3	723	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	723	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	140.000
3	723	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	590.000
3	723	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.270.000
3	723	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	723	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	723	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.994.000
3	723	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.994.000
3	724					Hội Khuyến học	104.655.088
3	724	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	104.655.088
3	724	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	104.655.088
3	724	340	362	6000		Tiền lương	53.640.000
3	724	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	53.640.000
3	724	340	362	6100		Phụ cấp lương	15.155.088
3	724	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.788.000

3	724	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	13.367.088
3	724	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.200.000
3	724	340	362	6250	6299	Chi khác	2.200.000
3	724	340	362	6550		Vật tư văn phòng	13.272.727
3	724	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.000.000
3	724	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.272.727
3	724	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.360.000
3	724	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.820.000
3	724	340	362	6600	6649	Khác	1.540.000
3	724	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	724	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	724	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.727.273
3	724	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.727.273
3	724	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	4.500.000
3	724	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4.500.000
3	760					Các quan hệ khác của ngân sách	373.728.688.873
3	760	010				Quốc phòng	9.944.100.152
3	760	010	011			Quốc phòng	9.944.100.152
3	760	010	011	6200		Tiền thưởng	34.540.000
3	760	010	011	6200	6249	Thưởng khác	34.540.000
3	760	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	6.976.020
3	760	010	011	6250	6299	Chi khác	6.976.020
3	760	010	011	6300		Các khoản đóng góp	9.655.200
3	760	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.655.200
3	760	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.027.421.400
3	760	010	011	6400	6401	Tiền ăn	67.286.000
3	760	010	011	6400	6449	Chi khác	4.960.135.400
3	760	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	200.823.418
3	760	010	011	6500	6501	Tiền điện	122.913.678
3	760	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	77.909.740
3	760	010	011	6550		Vật tư văn phòng	109.492.000
3	760	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	100.252.000
3	760	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.240.000
3	760	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.287.366
3	760	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.287.366
3	760	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	149.000.000
3	760	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	65.000.000
3	760	010	011	6750	6757	Thuê lao động trong nước	84.000.000
3	760	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.510.228.638
3	760	010	011	6900	6901	Ô tô dùng chung	30.000.000
3	760	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.261.000
3	760	010	011	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.460.967.638
3	760	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.266.066.660
3	760	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	112.456.243
3	760	010	011	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	534.131.636
3	760	010	011	7000	7008	Chi mặt phí	36.000.000
3	760	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	583.478.781
3	760	010	011	7750		Chi khác	376.785.450
3	760	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	376.785.450

3	760	010	011	7900		Chi cho các sự kiện lớn	226.824.000
3	760	010	011	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	226.824.000
3	760	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.304.916.339
3	760	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.304.916.339
3	760	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	45.490.778
3	760	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	45.490.778
3	760	040	041	6550		Vật tư văn phòng	59.531.000
3	760	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	59.531.000
3	760	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.391.040
3	760	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10.391.040
3	760	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	64.720.000
3	760	040	041	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	15.850.000
3	760	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.940.000
3	760	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.930.000
3	760	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	968.263.521
3	760	040	041	7000	7049	Chi khác	968.263.521
3	760	040	041	7750		Chi khác	156.520.000
3	760	040	041	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	156.520.000
3	760	130				Y tế, dân số và gia đình	13.986.616.989
3	760	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	13.368.535.844
3	760	130	133	7750		Chi khác	13.368.535.844
3	760	130	133	7750	7799	Chi các khoản khác	13.368.535.844
3	760	130	139			Y tế khác	618.081.145
3	760	130	139	7750		Chi khác	618.081.145
3	760	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	618.081.145
3	760	370				Bảo đảm xã hội	200.805.000
3	760	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	200.805.000
3	760	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	200.805.000
3	760	370	398	7100	7149	Chi khác	200.805.000
3	760	400				Tài chính và khác	1.468.300.000
3	760	400	428			Khác ngân sách	1.468.300.000
3	760	400	428	7750		Chi khác	1.468.300.000
3	760	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác	1.468.300.000
3	760	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	346.823.950.393
3	760	430	431			Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	34.365.003.000
3	760	430	431	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.365.003.000
3	760	430	431	7300	7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.365.003.000
3	760	430	432			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	12.326.000.000
3	760	430	432	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	12.326.000.000
3	760	430	432	7300	7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	12.326.000.000
3	760	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	300.132.947.393
3	760	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	300.132.947.393
3	760	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	181.630.971.607
3	760	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.849.508.161

3	760	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	16.939.962.699
3	760	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	2.174.167.735
3	760	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	34.601.323.250
3	760	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	51.937.013.941
3	799					Các đơn vị khác	35.426.858.308
3	799	130				Y tế, dân số và gia đình	23.042.383.173
3	799	130	131			Y tế dự phòng	23.042.383.173
3	799	130	131	6000		Tiền lương	7.069.952.213
3	799	130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	6.745.153.520
3	799	130	131	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	324.798.693
3	799	130	131	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	224.331.001
3	799	130	131	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	224.331.001
3	799	130	131	6100		Phụ cấp lương	4.022.385.335
3	799	130	131	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	179.619.501
3	799	130	131	6100	6102	Phụ cấp khu vực	228.268.000
3	799	130	131	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	171.393.354
3	799	130	131	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	233.632.000
3	799	130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.079.065.352
3	799	130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22.180.140
3	799	130	131	6100	6114	Phụ cấp trực	71.005.000
3	799	130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	37.221.988
3	799	130	131	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	26.030.000
3	799	130	131	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	26.030.000
3	799	130	131	6250		Phúc lợi tập thể	1.200.000
3	799	130	131	6250	6299	Chi khác	1.200.000
3	799	130	131	6300		Các khoản đóng góp	1.686.779.677
3	799	130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.281.668.790
3	799	130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	216.630.179
3	799	130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	150.784.564
3	799	130	131	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	37.696.144
3	799	130	131	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	391.572.000
3	799	130	131	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	391.572.000
3	799	130	131	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.085.035.000
3	799	130	131	6400	6449	Chi khác	2.085.035.000
3	799	130	131	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	293.164.897
3	799	130	131	6500	6501	Tiền điện	28.903.577
3	799	130	131	6500	6502	Tiền nước	6.287.400
3	799	130	131	6500	6503	Tiền nhiên liệu	248.733.920
3	799	130	131	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.240.000
3	799	130	131	6550		Vật tư văn phòng	87.220.000
3	799	130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	998.000
3	799	130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.500.000
3	799	130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	57.722.000
3	799	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.900.000
3	799	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	31.900.000

3	799	130	131	6650		Hội nghị	2.500.000
3	799	130	131	6650	6699	Chi phí khác	2.500.000
3	799	130	131	6750		Chi phí thuê mướn	174.720.000
3	799	130	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.382.000
3	799	130	131	6750	6757	Thuê lao động trong nước	133.838.000
3	799	130	131	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	15.500.000
3	799	130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.098.000
3	799	130	131	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.098.000
3	799	130	131	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	219.450.000
3	799	130	131	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.950.000
3	799	130	131	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	214.500.000
3	799	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.756.248.250
3	799	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.476.868.650
3	799	130	131	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	670.462.500
3	799	130	131	7000	7049	Chi khác	3.608.917.100
3	799	130	131	7750		Chi khác	530.100.400
3	799	130	131	7750	7799	Chi các khoản khác	530.100.400
3	799	130	131	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	111.502.000
3	799	130	131	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	64.600.000
3	799	130	131	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	46.902.000
3	799	130	131	7900		Chi cho các sự kiện lớn	305.500.000
3	799	130	131	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	305.500.000
3	799	130	131	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	21.694.400
3	799	130	131	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	21.694.400
3	799	160				Vấn hóa thông tin	3.146.888.837
3	799	160	161			Vấn hóa	3.146.888.837
3	799	160	161	6000		Tiền lương	463.201.751
3	799	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	463.201.751
3	799	160	161	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	121.366.200
3	799	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	121.366.200
3	799	160	161	6100		Phụ cấp lương	32.633.979
3	799	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.939.999
3	799	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.708.000
3	799	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000
3	799	160	161	6100	6149	Phụ cấp khác	6.409.980
3	799	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	18.750.500
3	799	160	161	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.694.000
3	799	160	161	6250	6299	Chi khác	13.056.500
3	799	160	161	6300		Các khoản đóng góp	138.878.665
3	799	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	100.971.160
3	799	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.818.440
3	799	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.869.120
3	799	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.250.206
3	799	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.969.739
3	799	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	41.466.519
3	799	160	161	6500	6501	Tiền điện	41.466.519
3	799	160	161	6550		Vật tư văn phòng	62.721.000
3	799	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	32.853.000

3	799	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.500.000
3	799	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	25.368.000
3	799	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.459.581
3	799	160	161	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12.019.581
3	799	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	440.000
3	799	160	161	6650		Hội nghị	2.050.000
3	799	160	161	6650	6699	Chi phí khác	2.050.000
3	799	160	161	6700		Công tác phí	44.400.000
3	799	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	44.400.000
3	799	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	53.004.000
3	799	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.964.000
3	799	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	47.040.000
3	799	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	925.057.682
3	799	160	161	6900	6907	Nhà cửa	521.982.682
3	799	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	37.155.000
3	799	160	161	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.245.000
3	799	160	161	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	352.675.000
3	799	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	799	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	799	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.152.728.625
3	799	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	676.444.625
3	799	160	161	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	381.804.000
3	799	160	161	7000	7049	Chi khác	94.480.000
3	799	160	161	7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
3	799	160	161	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
3	799	160	161	7750		Chi khác	14.009.835
3	799	160	161	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.098.200
3	799	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	3.911.635
3	799	160	161	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	23.338.000
3	799	160	161	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	23.338.000
3	799	160	161	7900		Chi cho các sự kiện lớn	15.000.000
3	799	160	161	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	15.000.000
3	799	160	161	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	7.822.500
3	799	160	161	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	7.822.500
3	799	220				Thẻ dực thể thao	1.435.885.860
3	799	220	221			Thẻ dực thể thao	1.435.885.860
3	799	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	29.820.000
3	799	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.820.000
3	799	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.361.265.860
3	799	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	350.275.860
3	799	220	221	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.010.990.000
3	799	220	221	7750		Chi khác	44.800.000
3	799	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	44.800.000
3	799	280				Các hoạt động kinh tế	7.801.700.438
3	799	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	3.452.164.434
3	799	280	281	6000		Tiền lương	850.421.971

3	799	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	850.421.971
3	799	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	128.953.000
3	799	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	47.520.000
3	799	280	281	6050	6099	Tiền công khác	81.433.000
3	799	280	281	6100		Phụ cấp lương	346.476.810
3	799	280	281	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	14.304.000
3	799	280	281	6100	6102	Phụ cấp khu vực	25.032.000
3	799	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.648.722
3	799	280	281	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	64.316.732
3	799	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
3	799	280	281	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.954.156
3	799	280	281	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	5.364.000
3	799	280	281	6100	6149	Phụ cấp khác	193.069.200
3	799	280	281	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.304.000
3	799	280	281	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	14.304.000
3	799	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	9.315.010
3	799	280	281	6250	6299	Chi khác	9.315.010
3	799	280	281	6300		Các khoản đóng góp	214.851.157
3	799	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	155.986.071
3	799	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	27.526.955
3	799	280	281	6300	6303	Kinh phí công đoàn	18.341.699
3	799	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.408.604
3	799	280	281	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.587.828
3	799	280	281	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.052.000
3	799	280	281	6400	6401	Tiền ăn	8.940.000
3	799	280	281	6400	6449	Chi khác	13.112.000
3	799	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.114.537
3	799	280	281	6500	6501	Tiền điện	15.674.839
3	799	280	281	6500	6502	Tiền nước	679.698
3	799	280	281	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.760.000
3	799	280	281	6550		Vật tư văn phòng	86.014.000
3	799	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	47.791.000
3	799	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.200.000
3	799	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	16.023.000
3	799	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.497.035
3	799	280	281	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	577.549
3	799	280	281	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.019.486
3	799	280	281	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	20.900.000
3	799	280	281	6650		Hội nghị	6.570.000
3	799	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu	6.570.000
3	799	280	281	6700		Công tác phí	122.020.510
3	799	280	281	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	24.640.000
3	799	280	281	6700	6704	Khoản công tác phí	67.200.000
3	799	280	281	6700	6749	Chi khác	30.180.510
3	799	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.840.000
3	799	280	281	6900	6907	Nhà cửa	16.200.000

3	799	280	281	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.640.000
3	799	280	281	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.400.000
3	799	280	281	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.600.000
3	799	280	281	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	28.500.000
3	799	280	281	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000
3	799	280	281	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.500.000
3	799	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.432.015.674
3	799	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.906.825
3	799	280	281	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.140.000
3	799	280	281	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.329.414.350
3	799	280	281	7000	7049	Chi khác	74.554.499
3	799	280	281	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
3	799	280	281	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
3	799	280	281	7750		Chi khác	3.858.730
3	799	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	3.858.730
3	799	280	281	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	5.300.000
3	799	280	281	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	5.300.000
3	799	280	281	7900		Chi cho các sự kiện lớn	61.500.000
3	799	280	281	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	61.500.000
3	799	280	281	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	10.560.000
3	799	280	281	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	10.560.000
3	799	280	282			Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	3.416.675.860
3	799	280	282	6000		Tiền lương	790.206.612
3	799	280	282	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	742.467.000
3	799	280	282	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	47.739.612
3	799	280	282	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	93.051.534
3	799	280	282	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	93.051.534
3	799	280	282	6100		Phụ cấp lương	891.418.742
3	799	280	282	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.880.000
3	799	280	282	6100	6102	Phụ cấp khu vực	23.244.000
3	799	280	282	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	247.000.000
3	799	280	282	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	42.912.000
3	799	280	282	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	205.414.380
3	799	280	282	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
3	799	280	282	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	114.620.932
3	799	280	282	6100	6124	Phụ cấp công vụ	202.799.430
3	799	280	282	6100	6149	Phụ cấp khác	35.760.000
3	799	280	282	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.940.000
3	799	280	282	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	8.940.000
3	799	280	282	6250		Phúc lợi tập thể	11.215.920
3	799	280	282	6250	6299	Chi khác	11.215.920
3	799	280	282	6300		Các khoản đóng góp	229.953.698
3	799	280	282	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	172.679.041
3	799	280	282	6300	6302	Bảo hiểm y tế	30.472.772
3	799	280	282	6300	6303	Kinh phí công đoàn	20.315.180
3	799	280	282	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.914.362
3	799	280	282	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.572.343

3	799	280	282	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.000.000
3	799	280	282	6400	6449	Chi khác	12.000.000
3	799	280	282	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	270.096.196
3	799	280	282	6500	6501	Tiền điện	49.566.615
3	799	280	282	6500	6503	Tiền nhiên liệu	202.309.581
3	799	280	282	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	18.220.000
3	799	280	282	6550		Vật tư văn phòng	82.475.883
3	799	280	282	6550	6551	Văn phòng phẩm	37.535.883
3	799	280	282	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	41.490.000
3	799	280	282	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.450.000
3	799	280	282	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.309.304
3	799	280	282	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.669.844
3	799	280	282	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.869.460
3	799	280	282	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.000.000
3	799	280	282	6600	6649	Khác	770.000
3	799	280	282	6650		Hội nghị	1.740.000
3	799	280	282	6650	6651	In, mua tài liệu	840.000
3	799	280	282	6650	6699	Chi phí khác	900.000
3	799	280	282	6700		Công tác phí	181.300.000
3	799	280	282	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	149.500.000
3	799	280	282	6700	6704	Khoản công tác phí	14.400.000
3	799	280	282	6700	6749	Chi khác	17.400.000
3	799	280	282	6750		Chi phí thuê mướn	204.000.000
3	799	280	282	6750	6757	Thuê lao động trong nước	204.000.000
3	799	280	282	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	112.056.999
3	799	280	282	6900	6901	Ô tô dùng chung	15.230.000
3	799	280	282	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12.000.000
3	799	280	282	6900	6907	Nhà cửa	19.926.000
3	799	280	282	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.520.000
3	799	280	282	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	49.089.999
3	799	280	282	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.791.000
3	799	280	282	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.500.000
3	799	280	282	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	409.125.636
3	799	280	282	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.390.000
3	799	280	282	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	48.239.000
3	799	280	282	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	334.496.636
3	799	280	282	7750		Chi khác	11.583.336
3	799	280	282	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.892.636
3	799	280	282	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.690.700
3	799	280	282	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	26.202.000
3	799	280	282	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	26.202.000
3	799	280	282	7900		Chi cho các sự kiện lớn	66.000.000
3	799	280	282	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	66.000.000
3	799	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	932.860.144
3	799	280	338	6000		Tiền lương	315.745.888
3	799	280	338	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	315.745.888

3	799	280	338	6100		Phụ cấp lương	15.198.012
3	799	280	338	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	6.258.012
3	799	280	338	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
3	799	280	338	6250		Phúc lợi tập thể	3.717.550
3	799	280	338	6250	6299	Chi khác	3.717.550
3	799	280	338	6300		Các khoản đóng góp	74.905.801
3	799	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	54.740.662
3	799	280	338	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.660.117
3	799	280	338	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.440.078
3	799	280	338	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.454.924
3	799	280	338	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.610.020
3	799	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.655.911
3	799	280	338	6500	6501	Tiền điện	20.655.911
3	799	280	338	6550		Vật tư văn phòng	23.443.800
3	799	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.905.000
3	799	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.538.800
3	799	280	338	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.936.618
3	799	280	338	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.396.618
3	799	280	338	6600	6649	Khác	1.540.000
3	799	280	338	6700		Công tác phí	24.000.000
3	799	280	338	6700	6704	Khoản công tác phí	24.000.000
3	799	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	418.882.564
3	799	280	338	6900	6907	Nhà cửa	399.762.564
3	799	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.900.000
3	799	280	338	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.220.000
3	799	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.380.000
3	799	280	338	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.380.000
3	799	280	338	7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
3	799	280	338	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
3	799	280	338	7900		Chi cho các sự kiện lớn	14.994.000
3	799	280	338	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	14.994.000
4						Phường/Xã	113.792.317.360
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	113.792.317.360
4	800	010				Quốc phòng	12.602.283.898
4	800	010	011			Quốc phòng	12.602.283.898
4	800	010	011	6000		Tiền lương	531.536.556
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	531.536.556
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	657.122.543
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	36.435
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	18.029.000
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	396.392.600
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	64.963.390
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	31.349.600
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	117.207.118
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	29.144.400
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	4.100.000
4	800	010	011	6200	6249	Thưởng khác	4.100.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	152.783.385
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	106.073.324
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	34.093.250
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.974.962

4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.641.849
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.738.779.129
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.738.779.129
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.752.172.228
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	538.538.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	7.213.634.228
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	31.949.268
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	31.249.268
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	700.000
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.082.729
4	800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.102.729
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	1.450.000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	1.450.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	51.250.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	49.750.000
4	800	010	011	6750	6757	Thuê lao động trong nước	1.500.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.916.000
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.916.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.352.792.840
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.880.000
4	800	010	011	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.800.000
4	800	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	754.841.840
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	592.271.000
4	800	010	011	7750		Chi khác	319.349.220
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	6.000.000
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	313.349.220
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.437.915.060
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.437.915.060
4	800	040	041	6100		Phụ cấp lương	51.941.400
4	800	040	041	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	51.941.400
4	800	040	041	6200		Tiền thưởng	3.110.000
4	800	040	041	6200	6201	Thưởng thường xuyên	3.110.000
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	4.537.050
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.754.800
4	800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	782.250
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.358.629.570
4	800	040	041	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.358.629.570
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.164.018.840
4	800	040	041	6400	6401	Tiền ăn	61.046.500
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	1.102.972.340
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.795.581
4	800	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	10.795.581
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	47.250.000
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	32.280.000
4	800	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.970.000
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.518.319
4	800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.566.319

4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	16.552.000
4	800	040	041	6600	6618	Khoản điện thoại	5.400.000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	1.610.000
4	800	040	041	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	150.000
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	1.460.000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	540.578.000
4	800	040	041	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	386.977.400
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	153.600.600
4	800	040	041	7750		Chi khác	227.926.300
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	227.926.300
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	62.167.746.884
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	42.856.307.736
4	800	340	341	6000		Tiền lương	7.700.797.661
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.700.797.661
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	5.115.586.636
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	211.885.699
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	239.443.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	123.132.668
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	1.411.179.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.750.600
4	800	340	341	6100	6114	Phụ cấp trực	172.300.000
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.933.905.985
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	996.413.684
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	243.757.319
4	800	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	225.162.119
4	800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	18.595.200
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	176.591.500
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	79.431.500
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	49.700.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	47.460.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	200.863.227
4	800	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.000.000
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	196.863.227
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.863.200.432
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.327.758.078
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	340.355.891
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	155.095.487
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	39.990.976
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.250.185.231
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.179.685.231
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	70.500.000
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.507.099.019
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	1.507.099.019
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	691.311.244
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	674.533.264
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	5.121.980
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	11.656.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	2.330.862.935
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	1.134.364.965

4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	975.187.678
4	800	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	10.800.000
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	210.510.292
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	277.758.625
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	36.496.045
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	131.481.980
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	73.117.000
4	800	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	13.000.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	23.663.600
4	800	340	341	6650		Hội nghị	918.895.000
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	28.820.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	6.232.000
4	800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	15.000.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	868.843.000
4	800	340	341	6700		Công tác phí	155.216.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	25.740.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	129.476.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	274.388.500
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	26.000.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	240.788.500
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	7.600.000
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.536.424.244
4	800	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.499.400
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	3.039.204.884
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	324.058.096
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	71.860.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	124.645.000
4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6.006.242.225
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	950.914.639
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.208.733.200
4	800	340	341	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.944.000
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	324.900.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	758.480.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	111.409.200
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.452.416.660
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	144.549.860
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	853.409.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	80.233.800
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	374.224.000
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.800.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.800.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	160.500.000
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	160.500.000
4	800	340	341	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	2.984.000
4	800	340	341	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	2.984.000
4	800	340	341	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	69.588.000
4	800	340	341	7250	7252	Lương hưu	69.588.000
4	800	340	341	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	54.000.000
4	800	340	341	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	54.000.000

4	800	340	341	7750		Chi khác	2.614.884.920
4	800	340	341	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	64.220.000
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	750.000
4	800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	33.000.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	34.240.000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	2.482.674.920
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	50.459.000
4	800	340	341	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	38.889.000
4	800	340	341	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	11.270.000
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	300.000
4	800	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.612.718.000
4	800	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.612.718.000
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.361.286.383
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	325.473.580
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	1.035.812.803
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	7.469.237.214
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.433.520.444
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.433.520.444
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	961.873.278
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	105.782.996
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	37.697.000
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	75.402.940
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	379.060.050
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	363.930.292
4	800	340	351	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.274.600
4	800	340	351	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	1.251.600
4	800	340	351	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.023.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	343.069.249
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	258.967.470
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	46.501.234
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	29.995.786
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	7.604.759
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.136.812.758
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.136.812.758
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	189.993.076
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	189.993.076
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	43.810.548
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	42.582.548
4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.030.000
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	198.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.413.373
4	800	340	351	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.483.373
4	800	340	351	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.730.000
4	800	340	351	6600	6618	Khoản điện thoại	1.200.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	193.108.000

4	800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	4.383.000
4	800	340	351	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.160.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	186.565.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.660.000
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.660.000
4	800	340	351	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
4	800	340	351	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.820.000
4	800	340	351	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.820.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	18.420.000
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	7.700.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	10.720.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2.063.961.888
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	381.803.000
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	47.544.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	1.383.517.388
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	251.097.500
4	800	340	351	7900		Chi cho các sự kiện lớn	48.500.000
4	800	340	351	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	48.500.000
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	10.514.648.934
4	800	340	361	6000		Tiền lương	2.549.863.111
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.549.863.111
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	1.224.412.157
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	124.615.669
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	93.423.000
4	800	340	361	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	78.225.000
4	800	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.992.300
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	671.904.296
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	248.251.892
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	68.686.500
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	23.751.500
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	44.935.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	160.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	160.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	624.486.520
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	474.578.300
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	83.784.407
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	53.106.878
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	13.016.935
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	3.660.320.206
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	3.660.320.206
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	266.511.938
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	266.511.938
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	222.188.262
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	181.408.262
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	40.300.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	480.000
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.872.200

4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.872.200
4	800	340	361	6650		Hội nghị	1.124.100.620
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	24.658.940
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	9.032.000
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	22.200.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	1.068.209.680
4	800	340	361	6700		Công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.400.000
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.900.000
4	800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500.000
4	800	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000
4	800	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.175.420
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	58.135.420
4	800	340	361	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.040.000
4	800	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.590.000
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	37.410.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	626.857.000
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	15.300.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	611.557.000
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.327.553.000
4	800	340	362	6100		Phụ cấp lương	63.831.600
4	800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	63.831.600
4	800	340	362	6200		Tiền thưởng	9.220.000
4	800	340	362	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2.440.000
4	800	340	362	6200	6249	Thưởng khác	6.780.000
4	800	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	130.000
4	800	340	362	6250	6299	Chi khác	130.000
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	274.100.400
4	800	340	362	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	274.100.400
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	426.082.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	426.082.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	23.438.000
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.438.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	127.235.000
4	800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	4.010.000
4	800	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	300.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	122.925.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.548.200
4	800	340	362	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	45.548.200
4	800	340	362	7000	7049	Chi khác	12.000.000
4	800	340	362	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	26.844.000
4	800	340	362	7250	7252	Lương hưu	26.844.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	319.123.800
4	800	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	5.500.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	313.623.800
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	34.584.371.518
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	1.076.622.148
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	1.076.622.148
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	1.076.622.148

4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	33.507.749.370
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	33.507.749.370
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	19.965.395.875
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	2.792.596.091
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	7.508.757.404
4	800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.241.000.000

*Ghi chú: Số liệu quyết toán chi tăng 40,864 tỷ đồng so với số liệu quyết toán được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, nguyên nhân: Do KBNN Đồng Phú phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch hạch toán chi chuyển nguồn vốn đầu tư kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2022

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							26.557.927.469
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (00010)						7.878.548
	Chương trình 135 (00023)						7.878.548
	xây dựng đập tràn vào khu đất 100 ha đội 4, ấp 1, xã Đồng Tâm (7761254)	683	280	309			2.519.739
					9400		2.519.739
					9400	9402	2.519.739
	duy tu, sửa chữa đường nhà văn hóa ấp Nam Đô, xã Tân Phước (7761255)	683	280	292			1.359.119
					9400		1.359.119
					9400	9402	1.359.119
	Kéo điện tuyến nhà ông Phát Đội 5, ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú (7785828)	683	280	302			2.801.497
					9400		2.801.497
					9400	9402	2.801.497
	Kéo đường điện từ nhà văn hóa ấp 2 đi nhà bà Vân Đội 5, ấp 2, xã Đồng Tâm (7788541)	683	280	302			1.198.193
					9400		1.198.193
					9400	9402	1.198.193
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)						23.096.402
	Các dự án xây dựng nông thôn mới (00391)						23.096.402
	Xây dựng Trường TH và THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (7667123)	605	070	071			13.958.000
					9400		13.958.000
					9400	9402	13.958.000
	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh ấp Đồng Bia, xã Tân Lợi (7752482)	683	280	292			9.138.402
					9400		9.138.402
					9400	9402	9.138.402
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)						19.999.800
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)						19.999.800
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 (Dự án 4, tiểu dự án 3: Hỗ trợ tạo việc làm bền vững). (8005487)	624	280	314			19.999.800
					9400		19.999.800
					9400	9449	19.999.800
4	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)						26.506.952.719
	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)						26.241.422.719
	Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm ấp 4) (7947057)	605	070	072			7.843.345.135

					9300		6.240.561.787
					9300	9301	6.240.561.787
					9350		747.163.640
					9350	9351	747.163.640
					9400		855.619.708
					9400	9401	230.335.000
					9400	9402	625.284.708
	Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập (7947058)	605	070	072			12.280.843.526
					9300		10.154.089.309
					9300	9301	10.154.089.309
					9350		920.945.455
					9350	9351	920.945.455
					9400		1.205.808.762
					9400	9401	351.971.000
					9400	9402	853.837.762
	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Thuận Phú (7952120)	605	340	341			1.354.064.019
					9300		1.255.723.854
					9300	9301	1.255.723.854
					9400		98.340.165
					9400	9401	34.706.303
					9400	9402	63.633.862
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Phú 2 và nhà văn hóa ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú (7955203)	605	160	161			2.701.178.774
					9300		2.032.625.781
					9300	9301	2.032.625.781
					9350		492.325.000
					9350	9351	492.325.000
					9400		176.227.993
					9400	9401	69.780.393
					9400	9402	106.447.600
	Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ (7973371)	605	160	161			865.473.730
					9300		691.610.093
					9300	9301	691.610.093
					9350		122.912.500
					9350	9351	122.912.500
					9400		50.951.137
					9400	9402	50.951.137
	Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông Nhà văn hoá ấp Thuận Phú 1 (7977874)	605	160	161			594.413.309
					9300		551.281.293
					9300	9301	551.281.293
					9400		43.132.016
					9400	9401	15.217.309
					9400	9402	27.914.707
	Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin (7985931)	605	280	292			105.188.000
					9400		105.188.000
					9400	9402	105.188.000
	UBND Xã Đồng Tâm (1076051)	800	340	341			496.916.226
					6900		496.916.226
					6900	6922	496.916.226

	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)						265.530.000
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú (1075946)	612	340	341			265.530.000
					6500		79.380.000
					6500	6503	79.380.000
					6700		40.600.000
					6700	6702	40.600.000
					7000		145.550.000
					7000	7001	145.550.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán					
1	Do chính sách thay đổi					
	- Phụ cấp đặc biệt					
	- Phụ cấp khu vực					
	...					
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung					
	...					
	...					
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán					
	- Số biên chế tăng, giảm					
	- Số kinh phí tăng, giảm					
4	Mua sắm tài sản					
	Trong đó: - Số ô tô					
	- Số kinh phí					
5	Sửa chữa trụ sở làm việc					
6	Các nhiệm vụ khác	23.921		11.430	12.491	

Ghi chú: Trường hợp (giảm) thì ghi số âm (có dấu trừ ở trước)

THUYẾT MINH
CHI KHÁC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn			349.849.601		
I	Nguồn trong nước			349.849.601		
1	Trung ương bổ sung					
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ					
3	Nguồn của NSDP					
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng					
	- Từ quỹ dự trữ tài chính					
	- Từ nguồn tăng thu					
	- Từ nguồn thường vượt thu					
	- Từ nguồn khác					
4	Các nguồn khác			349.849.601		thu quỹ PCTT từ các tổ chức, cá nhân
II	Nguồn viện trợ nước ngoài					
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP			10.000.000		
I	Chi đầu tư XD CB					
II	Chi thường xuyên			10.000.000		
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
5	Chi hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai			10.000.000		

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu năm 2021	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	83.697	13.982	69.715		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	78.915	9.200	69.715	-	
I	Chi đầu tư XD CB			69.715		
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)					
III	Chi thường xuyên	9.200	9.200	-	-	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-				
2	Chi giáo dục	81	81			
3	Chi y tế	514	514			
4	Chi đảm bảo xã hội	8.605	8.605			
...	...	-				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2022, 2023		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý		24.302.872.954	-	24.302.872.954	-	-	
I.1	Kiến nghị của kiểm toán năm 2022 kiểm toán niên độ 2021		22.921.872.954	-	22.921.872.954		-	
I	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		128.386.661		128.386.661		-	
I.1	Chi thường xuyên		64.963.661		64.963.661		-	
	Phòng Kinh tế và HT: Thu hồi và giảm chi: Đơn vị thanh toán lợi nhuận định mức trong kinh phí dịch vụ công ích đô thị với tỷ lệ 5,5%, vượt định mức quy định tại khoản 3 Điều 4, Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng (không quá 5%); Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải 13.671.197 đồng; chăm sóc cây xanh và vệ sinh môi trường các tuyến đường nội ô khu đất dự trữ TTHC huyện 9.367.464 đồng.		23.038.661		23.038.661		-	
	Ban QLCDA: Thu hồi và giảm chi: Thanh toán kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nông thôn chưa phù hợp đối với khối lượng đất tận dụng, công tác vận chuyển, công tác ủi quang 2 bên tuyến...		41.925.000		41.925.000		-	
I.2	Chi đầu tư		63.423.000		63.423.000		-	
	Thu hồi giá trị đã thanh toán đối với một số khối lượng chênh lệch giảm do tính lại theo hồ sơ hoàn công		63.423.000		63.423.000		-	

2	Thu hồi kinh phí thừa		7.986.845.631		7.986.845.631		-	
	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu còn dư hết nhiệm vụ năm 2021		7.819.559.860		7.819.559.860		-	
	UBND các xã, thị trấn nộp trả ngân sách huyện kinh phí huyện bổ sung có mục tiêu cho xã còn thừa		167.285.771		167.285.771		-	
3	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau, cấp phát năm sau		13.120.024.123		13.120.024.123		-	
1	Giảm trừ dự toán năm sau kinh phí tiền lương giao thừa so với nhu cầu tại các đơn vị 13.078.762.723 đồng, trong đó kinh phí CCTL còn dư tại các đơn vị sự nghiệp đang chuyển nguồn 14 là 564.604.346 đồng		13.078.762.723		13.078.762.723		-	
2	Bảo hiểm xã hội huyện: Giảm trừ dự toán kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cấp trùng		41.261.400		41.261.400		-	
4	Thu hồi, nộp khác		103.167.207		103.167.207		-	
	Các đơn vị hành chính và sự nghiệp nộp 10% kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp để lại chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và hướng dẫn tại Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính		103.167.207		103.167.207		-	
5	Xử lý khác		754.816.032		754.816.032		-	
	Hoàn trả người nộp thừa tiền xét nghiệm Covid-19, trường hợp không thực hiện được thì nộp NSNN		754.816.032		754.816.032		-	
6	Đôn đốc thu hồi dứt điểm các khoản tạm ứng còn kéo dài nhiều năm		828.633.300		828.633.300		-	

I.2	Kiến nghị của kiểm toán năm 2021 kiểm toán niên độ 2020		1.381.000.000	-	1.381.000.000		-	
	Giảm dự toán kinh phí hoạt động năm 2022 của các đơn vị (QĐ 3148/QĐ-UBND)		1.381.000.000		1.381.000.000		-	
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình							

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	213.437	181.631	(31.806)	85,10	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	10.776	32.815	22.039	304,52	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	21.061	19.733	(1.328)	93,69	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	6.627	2.174	(4.453)	32,81	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	11.319	42.110	30.791	372,03	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	27.776	55.178	27.402	198,65	
	Tổng	290.996	333.641	42.645	114,65	

(Giải trình: Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề)